

2850	Milkin Plus	TW-1597-7/03-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca), Photpho (P) và Sắt (Fe) trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Bestar.	Taiwan
2851	Mono Sodium Phosphate	YD-1309-11/02-KNKL	Bổ sung Natri (Na), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Jin Yih.	Taiwan
2852	Mycostatin®-20	NO-278-9/00-KNKL	Phòng chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt, vàng kem.	Novartis Animal Health GMBH	Taiwan
2853	Nutide N-100	272-7/10-CN	Bổ sung đậm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan
2854	Pop-Gold	271-7/10-CN	Bổ sung đậm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan
2855	Popup	HT-1707-8/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Hui Shung Agriculture And Food Corp	Taiwan
2856	Popup (Soya Protein)	HF-142-6/01-KNKL	Bổ sung đậm trong TĂCN		Hui Shung Agriculture & Food Corp	Taiwan
2857	Prochal - Cu	216-08/06-CN	Bổ sung đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan
2858	Prochal - Zn	215-08/06-CN	Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan
2859	Propo	DT-1744-10/03-NN	Bột đậu nành, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp	Taiwan
2860	Protigen-F100	139-04/06-CN	Đạm đậu nành dùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Great-Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2861	Rubys Protein	443-11/05-NN	Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan

2862	Rubyzyme	337-12/06-CN	Đạm đậu tương lên men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm dễ tiêu tăng cường tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan
2863	Silicon Dioxide (Sipernat 22 S)	EA-357-10/01-KNKL	Chất chống vón trong TĂCN		United Silica Industrial. Ltd.	Taiwan
2864	Soappetite	444-11/05-NN	Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan
2865	Sodium Erythorbate	213-7/08-CN	Chất phụ gia dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng kết tinh, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan
2866	Soya Protein	GT-1720-10/03-NN	Bổ sung protein trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Gene Agri.Qua Ecosystem.	Taiwan
2867	Soya Protein	AT-526-5/02-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan
2868	Strong®	216-06/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Bion Tech Inc.	Taiwan
2869	Supersoy	231-07/09-CN	Bột đậu nành lên men dùng bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Great Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2870	Supplemental Feed (Ly – 230)	095-11/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hoá và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan
2871	Suprotein	327-11/07-CN	Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan
2872	Tetranutra	326-11/07-CN	Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan

2873	TOP 98	TW-1598-7/03-KNKL	Giảm stress và phòng tiêu chảy cho lợn con cai sữa.	Bột màu hồng nhạt.	Bestar.	Taiwan
2874	Top-Ho concentrated feed	249-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con từ cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nung Ho Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2875	Toshi Soy Protein	210-7/07-CN	Đậu nành lên men nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sáng.	Hui Shung Agriculture & Food Corporation	Taiwan
2876	Toxi-Free	212-7/07-CN	Chất phụ gia có nguồn gốc từ nấm men Pichia Pastoris dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa độc tố nấm mốc.	Dạng bột mịn, màu nâu vàng.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd.	Taiwan
2877	Versazyme™	398-9/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Yung Shin Pharm Ind	Taiwan
2878	Wellac (Milk Replacer)	HT-248-7/01-KNKL	Chất thay thế sữa trong TĂCN	Dạng bột.	Hui Shung Agriculture& Food Corp	Taiwan
2879	Yen Yen	127-3/07-CN	Phụ phẩm từ đậu nành nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Uni-Topp Grains Trading Co., Ltd	Taiwan
2880	Yoto	336-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ (Fe, Zn, Mn, Cu, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2881	Zineboy	MR-555-6/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng sữa.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd .	Taiwan
2882	Zygo seeds	LC-1735-10/03-NN	Bổ sung Protein trong TĂCN		Leonar Co. Ltd.	Taiwan
2883	591-Prestarter Feed	69-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tập ăn (từ 7 đến 20 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand

2884	599-Creep Feed	68-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tiền tập ăn (từ 7 đến 10 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
2885	A Pro Adult / Grilled Beef	228-8/08-CN	Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
2886	A Pro Adult / Grilled Liver	227-8/08-CN	Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
2887	A Pro Puppy / Grilled Beef	230-8/08-CN	Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
2888	A Pro Puppy / Grilled Liver	229-8/08-CN	Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
2889	A Pro Small & Toy / Added Vegetable & Eggs	226-8/08-CN	Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
2890	AA Concentrate	108-04/09-CN	Bổ sung các acid amin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2891	Abs-Plus	64-2/10-CN	Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand
2892	Acid-Pak 4-Way 2X Water Soluble	116/4/12-CN	Bổ sung axit hoá hữu cơ vào thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand
2893	Acid-Pak 4-Way Liquid Hard Water Formula	117/4/12-CN	Bổ sung axit hoá hữu cơ vào thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trong suốt hoặc màu vàng nhạt.	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand
2894	Acidtec 401	51-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand
2895	Actimix Pig Breeder	BP-295-9/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho lợn giống	Bột thô màu nâu.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand

2896	Actimix Pig Stater	BP-294-9/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho lợn con	Bột màu nâu lẫn đốm xanh.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
2897	Actisol	93-3/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand
2898	Active Plus	254-4/05-NN	Bổ sung vitamin và selenium vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Better Pharma Co.,Ltd.	Thailand
2899	Actmix Layer	318-12/06-CN	Bổ sung vitamin và khoáng cho gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
2900	Actmix Pig Finisher	317-12/06-CN	Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
2901	Actmix Pig Grower	316-12/06-CN	Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
2902	Agmix NRC 02 Starter	247-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2903	Agmix NRC 03 Grower	248-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo lứa (30-60kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2904	Agmix NRC 04 finisher	37-02/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2905	Agmix NRC Breeder	38-02/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand

2906	Agmix NRC Finisher	245-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2907	Agmix NRC Grower	36-02/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2908	Agmix NRC Prestarter	243-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo con (7-15kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2909	Agmix NRC Starter	244-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2910	Agmix Optima Layer	242-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2911	AGS Breeder	270-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
2912	AGS Finisher	271-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo thịt trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
2913	AGS Grower	272-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
2914	AGS Prestarter	274-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 1-15kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
2915	AGS Starter	273-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 15-30kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand

2916	All Vet Petty Meal 20% Adult	239-8/07-CN	Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand
2917	All Vet Petty Meal 26% Puppy	240-8/07-CN	Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand
2918	Alphavit Layer C- AP00136	297-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà hậu bị (giai đoạn từ 0-10 tuần).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2919	Alphavit Layer C- AP00146	298-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn từ 10 tuần tuổi đến đẻ 2%).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2920	Alphavit Layer C- AP00156	299-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2921	Alphavit Layer C- AP126	296-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2922	Alphavit Pig Breeder AP215	290-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2923	Alphavit Pig Breeder C-AP0715	295-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2924	Alphavit Pig Finisher AP514	289-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2925	Alphavit Pig Finisher C-AP0714	294-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2926	Alphavit Pig Grower AP513	288-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand

2927	Alphavit Pig Grower C-AP0713	293-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2928	Alphavit Pig Pre-Starter AP511	286-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2929	Alphavit Pig Pre-Starter C-AP0711	291-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2930	Alphavit Pig Starter AP512	287-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2931	Alphavit Pig Starter C-AP0712	292-08/09-CN	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand
2932	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng, xanh và đỏ.	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand
2933	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng và xanh	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand
2934	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu và ngà vàng	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand
2935	Aniplex Plus Breeder	172-05/06-CN	Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo nái.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand
2936	Aniplex Plus Creep-Starter	170-05/06-CN	Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo con.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand
2937	Aniplex Plus Grower-Finisher	171-05/06-CN	Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo lớn.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand

2938	Aoxtec 101	52-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất bảo quản chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand
2939	Aoxtec 111	53-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất bảo quản chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Linq Technology Corporation	Thailand
2940	AOXTEC® F01	139-4/10-CN	Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand
2941	AOXTEC® F11	138-4/10-CN	Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand
2942	AOXTEC® F12	140-4/10-CN	Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu..	Linq Technology Corporation.	Thailand
2943	Aschromium	337-9/08-CN	Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2944	Aschromium	337-9/08-CN	Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2945	Asmix 101 Pig Prestarter	211-4/05-NN	Premix vitamin, khoáng cho heo con tập ăn.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand
2946	Asmix 101 Plus B	368-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo con giai đoạn 7-15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2947	Asmix 102 Pig Starter	212-4/05-NN	Premix vitamin, khoáng cho heo con.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand

2948	Asmix 102 Plus B	370-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn 15-30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2949	Asmix 103 Pig Grower	213-4/05-NN	Premix vitamin, khoáng cho heo lứa.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand
2950	Asmix 103 Plus B	371-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn 30-60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2951	Asmix 104 Pig Finisher	214-4/05-NN	Premix vitamin, khoáng cho heo thịt.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand
2952	Asmix 104 Plus B	372-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2953	Asmix 105 Plus B	373-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2954	Asmix 105 Pig Breeder	215-4/05-NN	Premix vitamin, khoáng cho heo giống.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand
2955	Asmix 210 Cow	369-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa và bò giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2956	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher	08-01/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand

2957	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher LC	11-01/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2958	ASMIX EXTREME-Starter	07-01/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2959	ASMIX EXTREME-Starter LC	10-01/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2960	Asmix Pre-Layer	67-3/10-CN	Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
2961	Astamix 101	132-5/11-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn con giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand
2962	Astamix 102	133-5/11-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand
2963	Astamix 103	134-5/11-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand
2964	Astamix 104	135-5/11-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand
2965	Astamix 105	136-5/11-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand

2966	Astamix C Coated	216-4/05-NN	Cung cấp Vitamin, khoáng.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand
2967	As-Tox	66-2/10-CN	Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
2968	Aszymase	259-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
2969	Aszymase F	261-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
2970	Aszymase FP	262-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
2971	Aszymase P	260-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
2972	Availa - G/F	213-7/11-CN	Bổ sung premix khoáng vi lượng (Zn, Mg, Cr, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd.	Thailand
2973	Avilamin Plus	342-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
2974	Bactosac	390- 9/10-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hóa vật nuôi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Lông, màu nâu.	K.M.P. Biotech Co., Ltd.	Thailand
2975	BE-LAC 300	84-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 15kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand

2976	Be-lac 300	118-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con 2 tuần sau cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand
2977	BE-LAC 300S	83-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn sau 1 tuần tuổi.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2978	Be-lac 300S	117-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand
2979	Benef - 6	342-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2980	Benef - 9	339-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd	Thailand
2981	Benef Forte	340-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
2982	BETAGRO 301	85-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2983	BETAGRO 301B	87-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2984	BETAGRO 301L	86-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2985	BETAGRO 302	88-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 30kg đến 60kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2986	BETAGRO 303	89-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2987	BETAGRO 304	90-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 90kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand

2988	BETAGRO 306	91-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái có chữa.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2989	BETAGRO 307	92-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái cho con bú.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2990	BETAGRO 701	93-3/10-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2991	BETAGRO 702	94-3/10-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2992	BETAGRO 703	95-3/10-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2993	BETAGRO 704	96-3/10-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn nái có chữa và lợn nái cho con bú.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2994	BETAGRO 707	97-3/10-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
2995	Betamix 1	TL-418-01/02-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
2996	Betamix 2	TL-419-01/02-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
2997	Betamix 3	TL-417-01/02-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
2998	Betamix 4	TL-420-01/02-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
2999	Betamix A	TL-416-01/02-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
3000	Better Diet Adult	TT-388-11/01-KNKL	Thức ăn dạng viên dùng cho chó lớn	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
3001	Better Diet Beef & Liver Formula 696	BT-1784-12/03-NN	Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu.	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand

3002	Better Diet Beef And Liver Formula 695	BT-1785-12/03-NN	Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3003	Better Diet Chicken Formula 691	BT-1788-12/03-NN	Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3004	Better Diet Chicken Formula 692	BT-1787-12/03-NN	Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3005	Better Diet Puppy	TT-387-11/01-KNKL	Thức ăn dạng viên dùng cho chó con	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand
3006	Better Diet Vegetarian Formula 694	BT-1786-12/03-NN	Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3007	BIC Vita Con W/S	06-01/09-CN	Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng.	Rovithai Limited	Thailand
3008	BIC Vita Zone W/S	05-01/09-CN	Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Rovithai Limited	Thailand
3009	Bio - Bome	355-10/09-CN	Khô đậu tương chiết ly lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pro Biotech Feed Co., Ltd.	Thailand
3010	BIO – Mate	91-03/06-CN	Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3011	BIO – Mate DF	90-03/06-CN	Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3012	Bio - Selenium (0,1% Se)	36-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung selen (Se) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3013	BIO - X	89-03/06-CN	Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand

3014	Bio Egg	34-1/07-CN	Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3015	Bio-Chromium (0.4% Cr)	276-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3016	Bio-Chromium 0,04%	32-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung chrom (Cr) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3017	Biofac-200 5X	AP-343-12/00-KNKL	Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn, gia cầm	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand
3018	Biomax	271-8/09-CN	Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3019	Bio-Mins	33-1/07-CN	Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3020	Biosan 400	377-9/10-CN	Thảo dược, bổ sung trong thức ăn để cải thiện năng suất chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd	Thailand
3021	Bio-Selenium (0.2% Se)	275-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Selen) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3022	Biosol-Poultry	150-5/08-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3023	Bis Mix Pre-Starter-B111CCF	89-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể dưới 15 kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3024	Bis Mix Breeder-B127	93-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand

3025	Bis Mix Finisher-B114CCF	92-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3026	Bis Mix Grower-B113CCF	91-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3027	Bis Mix S.D Breeder	98-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3028	Bis Mix S.D Finisher	97-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3029	Bis Mix S.D. Grower	96-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3030	Bis Mix S.D. Starter	95-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3031	Bis Mix Starter-B112CCF	90-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3032	Blend P-Max 1700	175-4/10-CN	Bổ sung Vitamin vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu kem.	Vita Co., Ltd	Thailand

3033	BM-Cream	332-9/08-CN	Cung cấp khoáng chất và dầu cho đại gia súc.	Dạng kem, màu trắng đục.	Thai - Meko Co., Ltd.	Thailand
3034	BP 102 Pig Starter	310-12/06-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 15-30kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3035	BP 202 Pig Grower	311-12/06-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3036	BP 302 Pig Finisher	312-12/06-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3037	BP 402 Pig Breeder	313-12/06-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3038	Briter Bunny	225-8/08-CN	Thực phẩm dành cho thỏ có công thức đặc biệt.	Dạng viên khô, màu xanh, cam.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3039	Broiler Premix B444	NE- 95-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3040	Broiler stater Premix B111	NE- 94-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3041	BT 2 - A	314-12/06-CN	Bổ sung premix vitamin trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3042	BTM MC - 2	315-12/06-CN	Bổ sung khoáng trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand
3043	C.P Singing Bird	09-01/10-CN	Thức ăn hỗn hợp choc him cảnh	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3044	C.P. Mynah Dry Bird Food	203-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho chim cảnh	Dạng viên màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3045	C.P. Puppy Beef Flavor	040-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3046	C.P. Puppy Liver	041-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu đỏ, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand

3047	Carnilean	57-02/12-CN	Bổ sung các chất dinh dưỡng (vitamin E, L-Carnitine, các khoáng vi lượng) trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Rovithai Limited	Thailand
3048	C-Fern	252-07/09-CN	Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand
3049	C-Fern 01	253-07/09-CN	Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand
3050	Chappi Beef 16 Kg	EF-271-8/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Dạng viên nhiều hình, nhiều màu	Effem Foods.	Thailand
3051	Chappi® Adult Beef Flavour	122-4/11-CN	Thức ăn bổ sung cho chó (sản phẩm có vị thịt bò và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu xám.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand
3052	Choline choride 60% n	BASF-335-12/00-KNKL	Chất bổ sung Vitamin B	Bột, màu vàng nâu	BASF	Thailand
3053	Chrolinate	268-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung khoáng Crom trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3054	Chromin 0.4%	86-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng picolinate và crom nhằm bổ sung crom trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3055	Colistin 10% Meiji	83-03/06-CN	Thức ăn bổ sung chứa colistin nhằm tăng hiệu quả của TÁC/N, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Thai Meiji Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3056	Companion Pet Classic Dog Liver	038-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand

3057	Companion Pets Classic Adult Dog Beef Flavour	133-4/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu cam, nâu và đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3058	Companion Pets Classic Adult Dog Chicken Flavour	131-4/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu nâu xanh.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3059	Companion Pets Classic Beef BBQ Flavor	037-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu cam, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3060	Companion Pets Classic Biscuit Bone, Beef B.B.Q. Flavor	202-08/06-CN	Bánh quy hương vị thịt bò, thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh khô, viên màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3061	Companion Pets Classic Cat Food Seafood Flavor	204-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3062	Companion Pets Classic Cat Food Tuna Flavor	205-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu cam.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3063	Companion Pets Classic Grilled Liver	039-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3064	Companion Pets Classic Puppy Milk Flavour	349-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3065	Companion Pets Classic Small Breed Dog Beef Flavour	132-4/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3066	Companion Pets Classic Small Breed Dog Food Beef BBQ Flavour	375-12/07-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand

3067	Comzyme	334-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3068	Comzyme F	336-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3069	Comzyme FP	337-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3070	Comzyme P	335-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3071	Concenzyme	335-9/08-CN	Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3072	Concenzyme - P	336-9/08-CN	Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3073	Concenzyme NSP	366-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3074	Concenzyme NSP II	367-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3075	Copper BioProteinat (10% Cu)	30-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung đồng (Cu) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3076	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade Fnac Code : 8-113)	AC-22-2/01-KNKL	Bổ sung khoáng vào TĂCN	Dạng tinh thể, màu xanh	Asian ChemicalCo. Ltd	Thailand

3077	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade G Code : 8-118)	AC-21-2/01-KNKL	Bổ sung khoáng vào TĂCN	Dạng tinh thể, màu xanh nhạt	Asian Chemical Co., Ltd	Thailand
3078	Country 18%	106-04/09-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu xám hoặc đỏ.	Petech Inter Group Co., Ltd.	Thailand
3079	Country Adult Cat Seafood Flavour	97-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3080	Country Adult Cat Tuna Flavour	98-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3081	Country Adult Dog Beef Flavour	101-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3082	Country Adult Dog Lamb Flavour	102-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3083	Country Adult Dog Liver Flavour	103-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3084	D 4 DAM	173-05/06-CN	Bổ sung vitamin B2, Biotin và sắt hữu cơ (chelate) cho heo.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand
3085	Danizyme TX	217-4/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3086	Deemix Pig Breeder	304-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3087	Deemix Pig Finisher	303-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand

3088	Deemix Pig Grower	302-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn thịt 35-70kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3089	Deemix Pig Starter	301-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai 7- 35kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3090	DETESSOL	200-5/10-CN	Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu hồng cam.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand
3091	Dextrose Monohydrate (30-100 Mesh)	BI-390-11/01-KNKL	Cung cấp năng lượng trong TẮCN		Pure Chem	Thailand
3092	Dog chews (Munchy)	306-6/05-NN	Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng hình thoi vuông, tròn, hình cục xương.	Pet Products Ltd - Thailand	Thailand
3093	Dog Chews (Munchy)	169-02/05-NN	Thức ăn chơi cho chó	Hình xương, nhiều màu (tự nhiên, đỏ, nâu, xanh lá, vàng/ Hình xúc xích, 2 thỏi gắn vào nhau, mỗi thỏi dài 6", màu nâu/ Hình xương, dài 5,5", màu vàng/ Thanh dài, nhiều màu./Hình bánh pizza/Hình xương, nhiều màu, dài 2"/ Hình que, nhiều màu, 5" x 9,5 mm	Pet Products Limited.	Thailand

3094	Dog chews (Rawhide)	168-02/05-NN	Thức ăn chơi cho chó	Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 4"-4,5". Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 5,5"-6"/ Dây thắt, dài 5,5", màu trắng đục/ Hình xương, dài 3", màu trắng ngà. / Hình xương, dài 6" /Hình chiếc giày, dài 5", màu da. /Xúc xích đồ cuộn trắng, dài 3,5"	Pet Products Limited.	Thailand
3095	Dog Chews (Rawhide)	307-6/05-NN	Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng, hình chiếc đĩa.hình xương cuộn.	Pet Products Ltd	Thailand
3096	Dog Master Beef and Liver	328-7/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu vàng.	Premier Pet Products Co., Ltd.	Thailand
3097	Doggymilk	84-03/08-CN	Hỗn hợp sữa bột, whey, premix vitamin, dùng làm chất thay thế sữa cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3098	Dogmate Adult	BT-1610-8/03-KNKL	Thức ăn cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3099	Dogmate Puppy	BT-1609-8/03-KNKL	Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3100	Dololab	TL-683-9/02/-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng xám.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand
3101	Dried Yeast-Feed Grade	AT-1590-7/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột nâu nhạt	Additive Food Co. Ltd.	Thailand
3102	DT-Plus	65-2/10-CN	Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand

3103	Duck Premix D111	NE- 97-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho vịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3104	D-X Plus	331-11/07-CN	Premix bổ sung màng tế bào men trong thức ăn dành cho heo và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3105	Ecsef - 4	333-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3106	Ecsef - 5	336-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3107	Ecsef Forte	334-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3108	E-Max 210	266-09/06-CN	Bổ sung premix khoáng cho heo con từ 7,5kg-30kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand
3109	E-Max 310	267-09/06-CN	Hỗn hợp chất khoáng cho heo thịt 30-60kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand
3110	E-Max 410	268-09/06-CN	Hỗn hợp chất khoáng cho heo 60kg tới bán thịt.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand
3111	E-Max 610	269-09/06-CN	Hỗn hợp chất khoáng cho heo trong thời kỳ mang thai.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand
3112	E-Max 710	270-09/06-CN	Hỗn hợp chất khoáng cho heo nái.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand
3113	ESP 500	267-8/08-CN	Bột đậu nành lên men lactobacilus nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Evershining Ingredient Co., Ltd.	Thailand
3114	EX-T HP	78-3/10-CN	Premix bổ sung vitamin vào thức ăn giúp nâng cao chất lượng thịt cho lợn từ 15kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.,.	Thailand

3115	Extreme	335-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3116	Extreme Finisher	246-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3117	Feedcol Red	304-10/11-CN	Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng hạt, màu đỏ tím.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand
3118	Feedcol TE	303-10/11-CN	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyll) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng sệt, màu nâu.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand
3119	Felipro	249-8/08-CN	Thức ăn dành cho mèo (có chứa sản phẩm động vật).	Dạng viên, màu xanh, đỏ và vàng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand
3120	Ferovit	139-5/08-CN	Bổ sung sắt và premix vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3121	Fitase 7000	339-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand
3122	Forpet	83-03/08-CN	Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu nâu xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3123	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand
3124	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN	Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Thailand

3125	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand
3126	Furmeg-3-Plus	143-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit béo cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3127	Furmeg-3-Plus Gel	275-8/08-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và acid béo trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3128	Gesta - C	337-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3129	Gesta - S	270-8/09-CN	Premix vitamin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd	Thailand
3130	Glucanon	149-6/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin, axit amin, protein thực vật và chất xơ (beta-glucan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3131	Golden Soy Lac	324-11/06-CN	Bột đậu nành lên men và thủy phân nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3132	Granuphos 7000	264-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand
3133	Gusto Adult	BT-1608-8/03-KNKL	Thức ăn cho chó trưởng thành	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3134	Gusto Puppy	BT-1611-8/03-KNKL	Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand
3135	Hairry	82-03/08-CN	Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu đến xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand

3136	Hicass	266-8/09-CN	Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3137	Higain	265-8/09-CN	Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3138	Hogtonal 10X	AP-344-12/00-KNKL	Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn	Bột mịn, màu hồng tới da cam	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand
3139	Inges Plus	94-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin (B ₁ , B ₆ , B ₁₂) và Crôm trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand
3140	Innolact	76-3/10-CN	Premix bổ sung vitamin và khoáng chất vào thức ăn chăn nuôi cho lợn giống (>60kg)	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand
3141	Iron BioProteinat (10% Fe)	28-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung sắt (Fe) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3142	Iron Chelamin (15% Fe)	82-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung sắt và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3143	IronBioproteinat(13 % Fe)	272-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3144	Jerhigh Bacon	157-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ và trắng ngà.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3145	Jerhigh Carrot Sticks	163-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng đậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand

3146	Jerhigh Chicken Jerky	162-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3147	Jerhigh Chicken Meat Sticks	159-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3148	Jerhigh Chicken Sausage	160-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, đẹp, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3149	Jerhigh Cookie	154-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn, đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3150	Jerhigh Golden Crispy	161-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn nhỏ, màu nâu.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3151	Jerhigh Hot Dog - Beef	166-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, màu kem nâu.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3152	Jerhigh Liver Brownny	158-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu đỏ sậm	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3153	Jerhigh Milky Sticks	165-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng sáng.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3154	Jerhigh Salami	153-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Khoanh tròn, màu đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3155	Jerhigh Spinach Stick	164-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu xanh lá.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand

3156	Jerhigh Sticks	155-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3157	Jerhigh Strips	156-02/05-NN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3158	Jinny Fish Crumble Gravy	167-02/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Thịt cá viên có nước sốt.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand
3159	Kanipro	250-8/08-CN	Thức ăn dành cho chó trưởng thành (có chứa sản phẩm động vật).	Dạng viên, màu xanh, đỏ và xám.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand
3160	Kitekat® Mackerel Flavour	120-4/11-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo (sản phẩm có vị cá thu và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand
3161	Kitekat® Tuna Flavour	121-4/11-CN	Thức ăn cho mèo (sản phẩm có vị cá ngừ và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand
3162	Lafeed 80	426-10/10-CN	Bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Purac (Thailand) Ltd.	Thailand
3163	Layer Premix L444	NE- 96-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà đẻ		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3164	Linqzyme 301	236-07/09-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand
3165	LUTAVIT BLEND VL – 0499	BASF-89-3/01-KNKL	Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF.	Thailand
3166	LUTAVIT BLEND VS – 0499	BASF-90-3/01-KNKL	Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF.	Thailand
3167	Lutavit blend vb-0499	BASF-87-3/01-KNKL	Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà thịt	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF	Thailand

3168	Lutavit blend Vbb – 0499	BASF-88-3/01-KNKL	Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà giống hướng thịt	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF	Thailand
3169	Lutavit Mix Pig 101	104-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho heo cai sữa.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3170	Lutavit Mix Pig 102	105-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3171	Lutavit Mix Pig 103	106-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn hậu bị.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3172	Lutavit Mix Pig 104	107-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn thịt.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3173	Lutavit Mix Pig 105	108-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn bố mẹ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3174	Lutavit Mix STD Layer Hen	109-3/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho gà mái đẻ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3175	Lutazyme	110-3/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3176	Macchromium	343-10/09-CN	Bổ sung khoáng chất (Cr) vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3177	Macfit	340-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3178	Macfit F	341-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin E và khoáng (Se) dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand

3179	Manganese BioProteinate (10% Mn)	31-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung mangan (Mn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3180	Manganese Chelamin (15% Mn)	84-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung mangan và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3181	ManganeseBioprotein(13% Mn)	273-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3182	Maxsure	77-3/10-CN	Premix bổ sung Betaine và Biotin vào thức ăn giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn và gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand
3183	Me-O Cat Beef Flavor	043-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3184	Me-O Cat Chicken	044-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3185	Me-O Cat Seafood	042-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị hải sản.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3186	Me-O Cat Tuna	045-8/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị cá ngừ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand
3187	Me-O Kitten Ocean Fish	350-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3188	Min P-Max 1700	176-4/10-CN	Bổ sung khoáng vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd	Thailand
3189	Mineral 10X	AP-345-12/00-KNKL	Hợp chất bổ sung khoáng cho vật nuôi	Bột mịn, màu hồng.	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand
3190	Minerals Premix	383-10/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi trâu, bò, lợn.	Dạng bột, màu hồng.	Better Pharma Co., Ltd.,	Thailand

3191	MiniCal	81-03/08-CN	Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3192	Moldtec 201	48-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand
3193	Moldtec 202	49-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand
3194	Moldtec 211	50-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng lỏng, màu đỏ tía.	Linq Technology Corporation	Thailand
3195	MOLDTEC® 212	141-4/10-CN	Bổ sung chất chống mốc acid propionic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Linq Technology Corporation.	Thailand
3196	Money Adult Cat Seafood Flavour	99-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3197	Money Adult Cat Tuna Flavour	100-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3198	Money Adult Dog Beef Flavour	104-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3199	Money Adult Dog Liver Flavour	105-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand
3200	Natu-Mix	112-3/07-CN	Bổ sung enzyme Phylase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand
3201	Natu-Mix C	111-3/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand

3202	Newish Cal	42-01/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3203	Newtex	14-01/08-CN	Bột gạo đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand
3204	Novazyme TX	338-10/09-CN	Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3205	Nutri Vet Gel	144-5/08-CN	Bổ sung năng lượng, premix vitamin, khoáng, axit amin cho chó.	Dạng gel, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3206	Nutrical	80-03/08-CN	Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó.	Dạng viên, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3207	Nutri-Forte	85-03/08-CN	Thức ăn bổ sung năng lượng và vitamin cho chó và mèo.	Dạng keo, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3208	Octamix Mineral Compound	340-11/11-CN	Bổ sung premix khoáng và vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Thai Progress Feed Co., Ltd.	Thailand
3209	Octamix Vitamin Compound	339-11/11-CN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Thai Progress Feed Co., Ltd.	Thailand
3210	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL	Bổ sung chất khoáng khuẩn		Pfizer	Thailand
3211	Pedigree Beef	SH-106-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên ,khô	Effem Foods.	Thailand
3212	Pedigree Beef Chunks In Sauce	TL-1379-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3213	Pedigree Chicken And Vegetable Flavour	EF-336-12/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên ,khô	Effem Foods.	Thailand
3214	Pedigree Chicken Chunks In Sauce	TL-1380-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand

3215	Pedigree Chicken With Tasty Liver	SH-108-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên, khô	Effem Foods.	Thailand
3216	Pedigree Dentastix Puppy	TU-1829-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3217	Pedigree DentaStix Toy To Small Dogs	TU-1830-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3218	Pedigree Puppy Chicken and Egg Formula	SH-107-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên, khô	Effem Foods.	Thailand
3219	Pedigree Puppy Chicken Chunks In Sauce	TL-1381-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3220	Pedigree Puppy Weaning Formula	UU-1517-5/03-KNKL	Thức ăn cho chó và mèo trưởng thành		Effem Foods.	Thailand
3221	Pedigree Ringo Beef	TU-1831-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3222	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand
3223	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand
3224	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand

3225	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand
3226	Pedigree Tasty Bone	EF-94-3/01-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho chó	Dạng viên	Effem Foods	Thailand
3227	Pedigree Tasty Bone Milky Biscuits	TU-1833-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3228	Pedigree Tasty Bone Puppy Biscuit	TU-1832-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Effem Foods.	Thailand
3229	Pedigree® Beef Flavour	312-7/05-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, vàng nhạt, xanh lá.	Effem Foods Co. Ltd.,	Thailand
3230	Pedigree® Chicken with Tasty Liver Flavour	313-7/05-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng đậm, vàng nhạt, xanh lá.	Effem Foods Co. Ltd.,	Thailand
3231	Pedigree® DentaStix®	46-02/12-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3232	Pedigree® Puppy Chicken and Egg Flavour	310-7/05-NN	Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Effem Foods Co. Ltd.,	Thailand
3233	Pedigree® Puppy Weaning – 3 months Formula	311-7/05-NN	Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Effem Foods Co. Ltd.,	Thailand
3234	Pedigree® Tastybone® Meaty Flavour	400- 10/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho chó (sản phẩm có chứa thịt gia cầm).	Dạng thanh, màu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3235	Pet- F.A Liquid ^R	PM-709-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand

3236	Pet- Tinic®	PM-710-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand
3237	Petty Gel	130-4/10-CN	Bổ sung vitamin, axit amin vào TĂCN cho chó và mèo	Dạng keo, màu nâu xẫm.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3238	Phytase 5000S	80-3/10-CN	Thức ăn bổ sung enzyme Phytase cho lợn	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand
3239	Phytase 7000S	107-04/09-CN	Bổ sung enzyme phytase trong công thức thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3240	Phytozyme TX	263-8/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3241	Pig Breeder Premix S444	NE-72-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn giống		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3242	Pookie snack kamaboko milk flavor	207-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu đỏ, vàng, nâu, kem.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3243	Pookie snack bacon	209-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu đỏ, vàng cam nhẹ.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3244	Pookie snack cookie	211-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu vàng, kem hồng.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3245	Pookie snack ministeak	210-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu vàng, kem hồng.	AG-Science Co., Ltd,	Thailand
3246	Pookie Snack Stick Barbeque Flavor	278-8/08-CN	Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu nâu sậm.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3247	Pookie Snack Stick Beef Flavor	277-8/08-CN	Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3248	Pookie Snack Stick Chicken Flavor	279-8/08-CN	Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu vàng trứng.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3249	Pookie Snack Stick Milk Flavor	276-8/08-CN	Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu trắng kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand

3250	Pookie snack strip barbeque flavor	206-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu nâu đậm.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3251	Pookie snack strip beef flavor	205-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3252	Pookie snack strip chicken flavor	203-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu vàng trứng.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3253	Pookie snack strip milk flavor	204-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu trắng kem.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3254	Pookie snack sushi	208-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng que, màu đỏ, vàng kem, nâu.	AG-Science Co., Ltd	Thailand
3255	Premix 25-1	327-8/10-CN	Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand
3256	Premix 25-2	328-8/10-CN	Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand
3257	Premix 25-3	329-8/10-CN	Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand
3258	Premix 9011 E-V (Premic Vitamin)	CT-490-3/02- KNKL	Bổ sung vitamin trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand
3259	Premix Hog Finisher S333	NE-71-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3260	Premix Pig Grower S222	NE-70-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn choai		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3261	Premix Pig Stater S111	NE-69-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand
3262	Premix TW-IN (Premic khoáng)	CT-489-3/02- KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand

3263	Premix Vitamin (PV1)	RV-143-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand
3264	Premix Vitamin (PV2)	RV-144-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand
3265	Premix Vitamin (PV3)	RV-145-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand
3266	Premix Vitamin (PV4)	RV-146-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand
3267	Premix Vitamin (Rovimix 2116)	RV-147-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand
3268	Premix Vitamin (Rovimix 2118)	RV-148-6/01-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand
3269	Preserve-M	330-8/10-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi để ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhẹ.	P.V.T Manufacturing Co.Ltd	Thailand
3270	PRIMO ADULT DOG 6121	101-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
3271	PRIMO CAT OCEAN FISH FLOVEUR 6221	100-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
3272	PRIMO PUPPY 6111	102-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sau cai sữa đến 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
3273	Profit - S	344-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3274	Profortz	269-8/09-CN	Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand

3275	Proteinate Chelate Plus 5	332-11/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3276	Protelate Plus 5	338-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3277	Purina® Alpo Adult Beef Liver and Vegetable Flavour	71-02/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand
3278	Purina® Alpo Adult Chicken Liver and Vegetable Flavour	72-02/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt, nâu sậm, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand
3279	Purina® Alpo Puppy Beef and Vegetable Flavour with Milk EssentialsTM	73-02/06-CN	Thức ăn cho chó con.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand
3280	RAMBO 221	98-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi dưới 3 tuần tuổi.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
3281	RAMBO 222	99-3/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi lớn hơn 8 tháng.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand
3282	Rishy Adult	120-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand
3283	Rishy Puppy	119-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand
3284	Rovimix 33-9515	RT-220-7/00-KNKL	Bổ sung vitamin & chất khoáng		Rovithai Limited	Thailand
3285	Rovimix® VB 0499	RO-30-2/01-KNKL	Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TÁC N	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand
3286	Rovimix® VB 0502	RT-719-10/02-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia cầm	Hạt mịn, màu nâu đậm.	Rovithai Ltd.	Thailand

3287	Rovimix® vb br 0499	RO-33-2/01-KNKL	Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand
3288	Rovimix® VBBR 0502	RT-720-10/02-KNKL	Cung cấp Vitamin cho gia cầm	Hạt mịn, màu nâu đậm.	Rovithai Ltd.	Thailand
3289	Rovimix® VL 0499	RO-32-2/01-KNKL	Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand
3290	Rovimix® VS 0499	RO-31-2/01-KNKL	Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand
3291	S.P. MIX 07 Pig Breeder	300-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3292	S.P. MIX 07 Pig Finisher	299-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3293	S.P. MIX 07 Pig Grower	298-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3294	S.P.MIX 07 Pig Prestarter-Pig Starter	297-7/10-CN	Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn con tập ăn và lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand
3295	Saltec 501	46-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand
3296	Saltec 511	47-1/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Linq Technology Corporation	Thailand

3297	Saltec 513	383-12/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (axit formic và propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của vi khuẩn có hại.	Dạng dung dịch, màu hổ phách.	Ling Technology Corporation	Thailand
3298	Sangrovit 400	158-05/06-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ thảo dược trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích vật nuôi ăn nhiều, tăng trọng nhanh.	Dạng bột, màu kem nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand
3299	Selemix 964	365-11/07-CN	Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand
3300	Selemix 982	364-11/07-CN	Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand
3301	SmartHeart Adult Chicken & Egg Flavor	23-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3302	SmartHeart Adult Chicken & Tuna	346-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3303	SmartHeart Adult Dog Toy & Small Breed Roast Beef Flavor	344-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó cảnh và chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3304	SmartHeart Adult Roast Beef Flavor	339-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3305	SmartHeart Adult Roast Chicken	341-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3306	SmartHeart Adult Seafood	347-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand

3307	SmartHeart Adult Smoked Liver	340-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3308	SmartHeart Adult Tuna & Shrimp	345-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3309	SmartHeart Dog Treat Dental Care	33-02/12-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3310	SmartHeart Dog Treat Healthy Hip Happy Joint	31-02/12-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3311	SmartHeart Dog Treat Shiny & Healthy Coat	32-02/12-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3312	SmartHeart Kitten Chicken, Fish, Egg & Milk	348-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3313	SmartHeart Mynah	28-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3314	SmartHeart Puppy Beef & Milk Flavor	24-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu đỏ, xanh, vàng.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3315	SmartHeart Puppy Chicken, Egg & Milk Flavor	25-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3316	SmartHeart Puppy Roast Beef Flavor	342-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3317	SmartHeart Puppy Roast Chicken	343-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand
3318	SmartHeart Singing Bird Enhanced Energy & Voice	29-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand

3319	SmartHeart Singing Bird Enhanced Immunity & Reduced Stress	30-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3320	SmartHeart Small Breeds Chicken & Liver Flavor	27-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ).	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3321	SmartHeart Small Breeds Roast Beef Flavor	26-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ).	Dạng viên, hỗn hợp các màu đỏ, xanh, vàng.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand
3322	Sovirac	79-3/10-CN	Premix bổ sung vitamin và khoáng chất giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand
3323	Sowgest	345-10/09-CN	Bổ sung vitamin vào thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3324	S-Plex Co	AT-1629-8/03-KNKL	Bổ sung Cobalt trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu sậm.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3325	S-Plex Cu	AT-1439-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu xanh lá nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3326	S-Plex Fe	AT-1438-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu sẫm.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3327	S-Plex Mg	AT-1630-8/03-KNKL	Bổ sung Magiê (Mg) trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3328	S-Plex Mn	AT-1440-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3329	S-Plex Se	AT-1442-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand
3330	S-Plex Zn	AT-1441-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand

3331	Star Bio Soy - Phos	35-1/07-CN	Đậu nành lên men bởi lactobacillus acidphilus nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xám.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3332	Startex-2	15-01/08-CN	Hỗn hợp bột gạo và bột đậu tương đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand
3333	Superior Breeder Proteinat	333-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3334	Superior Chromium Tripicolinate (0,04%Cr)	335-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3335	Superior Chromium Tripicolinate (0,4%Cr)	334-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3336	Superior Copper Proteinat (10%Cu)	327-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3337	Superior Finisher Proteinat	332-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3338	Superior Iron Proteinat (10%Fe)	329-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand

3339	Superior Iron Proteinate (13% Fe)	78-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung sắt và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3340	Superior Magnesium Proteinate (7%Mg)	326-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Magie) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3341	Superior Manganese Proteinate (10%Mn)	328-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3342	Superior Manganese Proteinate (13% Mn)	80-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung mangan và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3343	Superior Mins- Broiler	28-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3344	Superior Mins-Layer	29-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3345	Superior Mins- Swine	30-01/08-CN	Bổ sung Mangan và protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3346	Superior Selenium Yeast (0.1% Se)	102-3/07-CN	Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3347	Superior Starter Proteinate	331-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con mới đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand

3348	Superior Zinc Proteinate (10%Zn)	330-11/06-CN	Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3349	Superior Zinc Proteinate (15% Zn)	81-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung kẽm và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3350	Supreme	341-9/08-CN	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3351	Supremmix Layer	68-3/10-CN	Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand
3352	Syner plus	267-8/09-CN	Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand
3353	Tokusil® 233 (Silicon dioxide hydrated)	267-5/05-NN	Chất chống kết vón trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng	Tokuyama Siam Silica Co., Ltd	Thailand
3354	Toto-Min	41-01/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand
3355	TR-EGG Formula Premix For Duck Layer 5X	AP-342-12/00-KNKL	Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho vịt đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand
3356	TR-EGG Formula Premix For Layer 5X	AP-341-12/00-KNKL	Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho gà đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand
3357	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand
3358	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand

3359	Tuna soluble extract	147-5/08-CN	Bổ sung đậm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand
3360	Tuna Soluble Extract	39-02/09-CN	Chất chiết xuất từ cá ngừ, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand
3361	V-Cat	138-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho mèo.	Dạng viên, màu kem nâu với các đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3362	Vet Soy Hydrolyse	325-11/06-CN	Bột đậu nành thủy phân bằng sinh học nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3363	Vet Soy Lac	101-3/07-CN	Bổ sung đậm thực vật từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3364	Vet Soy Lac P	134-4/07-CN	Đậu nành lên men và thủy phân với men enzyme phytase.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant	Thailand
3365	VIROGREEN	199-5/10-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand
3366	Vita - Bitch	141-5/08-CN	Bổ sung sắt và premix vitamin cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3367	Vita - Cal	135-5/08-CN	Bổ sung canxi, photpho và vitamin D cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3368	Vita - Cardiac	136-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3369	Vita - Derm	137-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, axit béo cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3370	Vita - Flex	140-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand
3371	Vita - Fur	142-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand

3372	Vitamin Premix "Max-One"	FT-258-7/01- KNKL	Bổ sung dinh dưỡng, vitamin, khoáng giúp phòng bệnh	Dạng bột màu vàng	F.T.I Co. Ltd.	Thailand
3373	Vitamix 1	HT-1452-02/03- KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand
3374	Vitamix 2	HT-1453-02/03- KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand
3375	Vitamix 3	HT-1454-02/03- KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand
3376	Vitamix 4	HT-1455-02/03- KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand
3377	Vitamix A	HT-1456-02/03- KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand
3378	VS Lacti Soy	88-03/08-CN	Đậu tương lên men bởi Lactobacillus, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3379	VS Lacti Soy Plus	89-03/08-CN	Đậu tương lên men bởi Lactobacillus và có chứa enzyme Phytase, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3380	V-Supravit	135-4/10-CN	Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vita Co., Ltd.	Thailand
3381	V-Tamin Plus	134-4/10-CN	Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Vita Co., Ltd.	Thailand
3382	Whiskas Kitten Ocean Fish	TL-568-7/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand

3383	Whiskas Kitten Tuna	TL-1384-12/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand
3384	Whiskas Mackerel	TL-1383-12/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand
3385	Whiskas Ocean Fish	SH-111-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Effem Foods.	Thailand
3386	Whiskas Pocket Ocean Fish	TL-569-7/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand
3387	Whiskas Pocket Tuna	TL-570-7/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand
3388	Whiskas Tuna	TL-1382-12/02-KNKL	Thức ăn cho mèo		Effem Foods.	Thailand
3389	Whiskas Tuna And Anchovy	SH-112-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Effem Foods.	Thailand
3390	Whiskas® Chicken & Tuna	354 - 8/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare	Thailand
3391	Whiskas® Junior Ocean Fish Flavour with Milk	118-3/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3392	Whiskas® Kitten Tuna	314-7/05-NN	Thức ăn cho mèo con.	Dạng sệt, màu vàng nhạt.	Effem Foods Co. Ltd.,	Thailand
3393	Whiskas® Mackerel	246-5/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	- Narong Canning Co., Ltd. - I.S.A Value Co., Ltd	Thailand
3394	Whiskas® Mackerel & Salmon	399- 10/10-CN	Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành (sản phẩm có chứa thịt gà).	Dạng sệt, ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand
3395	Whiskas® Ocean Fish	250-5/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	- Narong Canning Co., Ltd. - I.S.A Value Co., Ltd	Thailand

3396	Whiskas® Ocean Fish	315-7/05-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Effem Foods Co., Ltd.,	Thailand
3397	Whiskas® Pocket® Mackerel	SH-1929-6/04-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand
3398	Whiskas® Sardine, Calamari, Prawns	247-5/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	- Narong Canning Co., Ltd. - I.S.A Value Co.,Ltd	Thailand
3399	Whiskas® Seafood Platter	248-5/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	- Narong Canning Co., Ltd. - I.S.A Value Co.,Ltd	Thailand
3400	Whiskas® Tuna	249-5/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	- Narong Canning Co., Ltd. - I.S.A Value Co.,Ltd	Thailand
3401	Zeolab	TL-684-9/02/-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu kem sữa.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand
3402	Zinc BioProteinat (10% Zn)	29-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung kẽm (Zn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3403	Zinc Bioproteinat (15% Zn)	271-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3404	Zinc Chelamin (20% Zn)	85-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung kẽm và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand
3405	Zotech - F	95-03/06-CN	Bổ sung premix khoáng đa, vi lượng cho vật nuôi.	Dạng khối màu nâu đỏ.	Zotech International Co., Ltd.	Thailand
3406	20 Calf Milk	323-8/10-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp vitamin, chất khoáng và axit amin cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V	The Netherlands

3407	35 Calf Milk	86-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ, premix vitamin và khoáng, probiotic, chất tạo mùi) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands
3408	50 Calf Milk	87-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands
3409	Agra-Air	316-10/09-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3410	Aminovitaplan	317-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm và lợn.	Dạng dung dịch, màu đỏ nâu.	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3411	Amytex 100 (Vital Wheat Gluten)	AG-58-2/01-KNKL	Sản phẩm giàu đạm (protein) dùng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng kem	Amylum Group	The Netherlands
3412	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	The Netherlands
3413	Avilac E	NH-1801-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3414	Babylac 20-20	216-7/08-CN	Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, bổ sung cho gia cầm và lợn con.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3415	BESTLAC	VM-1486-4/03-KNKL	bổ sung đường Lacto trong TĂCN		VitUSA Corp	The Netherlands
3416	Borcilac 20	BH-589-5/02-KNKL	Bổ sung Lipit trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borcullo Domo Ingredients.	The Netherlands
3417	Bormofett 50	BN-547-5/02-KNKL	Bổ sung chất béo và protein trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borculo Domo Ingredients.	The Netherlands
3418	Breeder Gestation Concentrate	PH-394-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái mang thai		Provimi B.V	The Netherlands

3419	Breeder Gestation Feed (14-01943)	016-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3420	Breeder Lactation Concentrate	PH-395-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái nuôi con		Provimi B.V	The Netherlands
3421	Breeder Lactation Feed (14-01945)	017-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3422	Calf Milkreplacer	IH-1487-4/03-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3423	Calprona C/Ca (Calcium Propionate)	VB-258-8/00-KNKL	Chất chống mốc	Bột mịn, màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands
3424	Calprona P-CAR-65	VB-257-8/00-KNKL	Chất chống mốc	Bột mịn, màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands
3425	CC 50 Choline Chloride, 50% on Silica	AN-478-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Akzo Nobel Funtional Chemicals BV. Armersfoort. Netherlands	The Netherlands
3426	Chất Thay Thế Sữa (Porcolac 20)	MP-243-7/00-KNKL	Chất thay thế bột sữa dùng trong thức ăn cho lợn		Joosten products Holland	The Netherlands
3427	Cholesterol FG	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands
3428	Cholesterol SF	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands
3429	Cholesterol XG	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands
3430	Choline Chloride 75% (AKZO Nobel CC75)	AN-303-10/00-KNKL	Cung cấp Vitamin nhóm B trong TĂCN	Dung dịch, trong	Akzo Nobel.	The Netherlands
3431	Eurolac Red	387-8/05-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bê, heo con.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands

3432	Farmwin Broiler-322	FW-246-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho gà thịt		FarmwinB.V	The Netherlands
3433	Farmwin Pig G Stater – 315	FW-245-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn con		FarmwinB.V	The Netherlands
3434	Farmwin Pig Grower- 312	FW-244-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn		FarmwinB.V	The Netherlands
3435	Feedolac (skimmed powder replacer)	128-04/06-CN	Chất thay thế sữa bột gầy dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Interfood B.V	The Netherlands
3436	Feedomel	119-04/06-CN	Bột sữa, cung cấp lactose, các acid amin và nguồn protein dễ tiêu hoá cho heo con và gà.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Nukamel	The Netherlands
3437	Fokkamel	314-7/10-CN	Thức ăn thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	The Netherlands
3438	Forticoat® – NL	281-7/10-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ bổ sung vào nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đến vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands
3439	Fra Acid Liquid (Nghiên Cứu)	FN-1602-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands
3440	Fra®Mould V Dry	FP-20-2/01-KNKL	Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3441	Frazyme Pe Plus	FN-1601-8/03-KNKL	Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands
3442	Frazyme W Plus	HH-1299-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands
3443	Fylax® - Liquid	03-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc trong TACN.	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands
3444	Fylax-Forte HC SP	280-7/10-CN	Chất chống mốc để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng và vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands

3445	Fysal® - Liquid	02-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN, nguyên liệu TACN.	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands
3446	Fysal®-SP	06-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN, nguyên liệu TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Selko BV	The Netherlands
3447	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TẮCN.		Amylum Europe N.V.	The Netherlands
3448	Gluten Lúa Mì (Gluvital)	TT-516-4/02-KNKL	Bổ sung đạm trong TẮCN		Cerestar benelux B.V.	The Netherlands
3449	Goatlac	388-8/05-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi dê, cừu con.	Dạng bột, màu cam nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands
3450	Hadox Dry	239-8/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands
3451	HamecoAcid Dry	240-8/08-CN	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands
3452	Hamecozyme II	241-8/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands
3453	Health Pack A (Code 1450)	224-07/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands
3454	Health Pack B (Code 1451)	225-07/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands
3455	Hemoglobin Powder 92p	209-3/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Harimex Loenen BV	The Netherlands
3456	Isilac	176-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi bê dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3457	Joosten Lac Pellet	068-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con tập ăn.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Joosten Products B.V.	The Netherlands

3458	Kalvolac	116-4/11-CN	Chất thay thế sữa (hỗn hợp sản phẩm từ sữa, đậu tương, dầu thực vật, premix vitamin khoáng, probiotic, prebiotic) cho bê con từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutrifeed	The Netherlands
3459	Kemira Bacteria Control SF1	135-5/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic và citric) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands
3460	Kemira Calcium Propionate Powder Feed Grade	258-07/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (Calcium Propionate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolutions	The Netherlands
3461	Kemira Mould Control LP1	274-10/06-CN	Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và chống nhiễm khuẩn trong TACN.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands
3462	Kemira Mould Control LP3 NC	357-11/08-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng dùng bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Kemira ChemSolutions B.V	The Netherlands
3463	Kemira Mould Control SP1	272-10/06-CN	Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands
3464	Kemira Pro GIT SB5	12-02/10-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution	The Netherlands
3465	Kemira Pro GIT SF1	275-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands

3466	Kemira Pro GIT SF3	133-5/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, lactic, citric và các axit béo mạch vừa) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands
3467	KNZ® Multi	208-7/11-CN	Tăng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands
3468	KNZ® Specialty Biotin	96-3/11-CN	Tăng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và Biotin cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands
3469	KNZ® Tradition	94-3/11-CN	Tăng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands
3470	KNZ® Tradition Production	95-3/11-CN	Tăng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và vitamin B3 cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands
3471	Lactofeed 70	56-02/06-CN	Bổ sung Lacto trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DV Nutrition UA	The Netherlands
3472	Lactoflo	96-4/08-CN	Sản phẩm chế biến từ sữa (có hàm lượng lactose ≥82%), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	D.V. Nutrition	The Netherlands
3473	Lactose Technical Fine Powder	RUBY-79-3/00-KNKL	Bổ sung đường lacto		Borculo Domo Ingredients	The Netherlands
3474	Lianol Colostro	91-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng tăng cường trao đổi chất cho lợn dưới 01 tháng tuổi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands
3475	Lianol Solapro	92-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung protein trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands

3476	LNB Bioprotein	LNB-346-12/00-KNKL	Bổ sung đậm để tiêu hoá cho gia cầm, cho lợn con	Màu vỏ trấu	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands
3477	LNB Elby Soy 55	IM-1506-5/03-KNKL	Bổ sung đậm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3478	LNB Elby Soy 65	IM-1507-5/03-KNKL	Bổ sung đậm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3479	LNB gestation concentrate (8722)	072-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái mang thai.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands
3480	LNB lactation concentrate (8721)	073-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands
3481	LNB Lonobi prestarter pellets (8000)	075-11/04-NN	Thức ăn tập ăn cho heo con.	Dạng viên, màu nâu sáng.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands
3482	LNB pig finisher concentrate (8724)	076-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo thịt (từ 50kg – xuất chuồng).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands
3483	LNB Pig Prestater Concentrate	LNB-286-9/00-KNKL	Thức ăn đậm đặc dùng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu.	Lnb International.	The Netherlands
3484	LNB pig starter concentrate (8720)	074-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo lứa (từ 20kg-50kg).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands
3485	Lnb Porcissweet	IM-1505-5/03-KNKL	Chất tạo ngọt trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3486	Lnb Specilac	LNB-287-9/00-KNKL	Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho gia súc non	Dạng bột, màu sữa	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands
3487	LNB Specilac (6975)	094-11/04-NN	Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3488	Lnb Super Vit WS	LH-1425-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, acid amin trong TĂCN.	Dạng bột	LNB International Feed B.V.	The Netherlands

3489	Lnb Vitaplus Premium	LNB-348-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Màu trắng ngà	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands
3490	Lnb Vitaplus Soluble	LNB-349-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Màu vàng nhạt	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands
3491	Lon Acid Liquid	LH-1738-10/03-NN	Bổ sung acid lactic trong trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3492	Lon Acid Pigs	LH-1737-10/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3493	Lon acid Pigs Citrate	LH-1740-10/03-NN	Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3494	Lon Acid Poultry	LH-1739-10/03-NN	Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3495	LonAcid Anti-Mould Code 13	264-5/05-NN	Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3496	LonAcid Anti-Mould Code 14	265-5/05-NN	Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3497	LonAcid Anti-Salmonella/Anti-Mould Code 37	266-5/05-NN	Chất chống mốc, chống salmonella dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3498	Lonobi I Creepfeed	LH-1457-03/03-KNKL	Thức ăn cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3499	Lonobi II Weaner Concentrate	LH-1458-03/03-KNKL	Thức ăn cho heo cai sữa		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3500	Lonobi III Pre-starter Concentrate	LH-1459-03/03-KNKL	Thức ăn đậm đặc cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3501	Microvit TM D3 Oil 4000 FG	AN-1796-12/03-NN	Bổ sung vitamin D3 trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo.	The Netherlands
3502	Micrum Concentrate Creep 30% (Code 1482)	183-5/10-CN	Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands

3503	Micrum Concentrate Weaner 25% (Code 1484)	184-5/10-CN	Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands
3504	Mild Acid Dry	CB-575-7/02-KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		BIAKONBelgium	The Netherlands
3505	Milkpro 16-21	215-7/08-CN	Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, dùng thay thế sữa cho bê.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.).	The Netherlands
3506	Muco Pro Liquid 30P	203-5/10-CN	Bổ sung đạm thủy phân từ niêm mạc ruột lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dịch lỏng, màu be.	Sonac Burgum B.V.	The Netherlands
3507	Nasco I	LH-1741-10/03-NN	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3508	Nasco II	LH-1742-10/03-NN	Thức ăn đậm đặc cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3509	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands
3510	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands
3511	Nubibind 95	87-2/07-CN	Hỗn hợp muối silicate nhôm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm bất hoạt độc tố nấm mốc mycotoxin, chống kết vón.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Tesgo International B.V.	The Netherlands
3512	Nuklospray E20	343-11/11-CN	Nguyên liệu bổ sung lactose và chất béo (từ hỗn hợp bột whey và dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3513	Nuklospray K09	SL-32-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands

3514	Nuklospray K10	SL-31-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands
3515	Nuklospray K53	SL-33-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands
3516	Nuklospray L70	33-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3517	Nuklospray P30	31-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3518	Nuklospray P42	372-12/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3519	Nuklospray P42	32-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương, lúa mỳ và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3520	Nuklospray S 20-20	34-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3521	Nuklospray Yoghurt	46-02/11-CN	Thức ăn hoàn chỉnh thay thế sữa cho heo con từ 01 ngày tuổi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3522	Nutridox	NW-22-10/99-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Franklin Products Int. B.V.	The Netherlands
3523	Nutrimac	NH-1797-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3524	Nutrimac	NV-27-11/99-KNKL	Sản phẩm thay thế sữa		Nutrifeed Veghel	The Netherlands

3525	Nutrimac Extra	297-6/05-NN	Bổ sung thức ăn cho heo con dưới 4 tháng tuổi.	Dạng bột màu kem, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3526	Nutri-Sure DW1	273-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi nhằm ngăn ngừa nhiễm khuẩn.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands
3527	Nutri-sure DW1	134-5/12-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ (axit lactic, formic và acetic) và Đồng sunphát (CuSO ₄), bổ sung trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands
3528	Omnivitmin Super W.O.	318-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3529	Optilac	60-02/06-CN	Bổ sung đậm đặc tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B.V	The Netherlands
3530	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	The Netherlands
3531	Pig Finisher (14-02199)	019-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3532	Pig Finisher Concentrate	PH-393-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn vỗ béo		Provimi B.V	The Netherlands
3533	Pig Starter (14-02195)	018-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn choai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3534	Pig Starter Concentrate	PH-392-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn choai		Provimi B.V	The Netherlands
3535	Pigiplus®	SH-213-7/00-KNKL	Bổ sung đậm, chất béo, chất khoáng, axit amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands

3536	Pigipro Milk	126-4/12-CN	Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands
3537	Pigipro Milk HE	125-4/12-CN	Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands
3538	Pigletmix DH-VN	345-11/11-CN	Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho lợn con (bao gồm: bột whey, protein đậu tương và dầu thực vật).	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel B.V.	The Netherlands
3539	Pig-Safe Dry	282-7/10-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đồng nhất.	Selko B.V	The Netherlands
3540	Porco Sweet	NV-27-11/99-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con.		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3541	Porcolac Extra	BL-1903-3/04-NN	Bổ sung sữa cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The Netherlands	The Netherlands
3542	Porcomel	118-04/06-CN	Bột sữa, cung cấp nguồn protein dễ tiêu hoá, lactose, các acid amin, Vitamin A, D ₃ , E cho heo con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	The Netherlands
3543	Porcomix Plus	117-04/06-CN	Bột sữa cung cấp chất béo, protein, acid amin thiết yếu và các acid hữu cơ cho heo con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	The Netherlands
3544	Prelac	NH-1796-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3545	Prelac	NV-353-12/00-KNKL	Chất thay thế sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt	Nutrifeed Veghel.	The Netherlands

3546	Prelac (Skimmed Milk Powder Replacer)	NF-317-11/00-KNKL	Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho lợn con	Bột mịn, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3547	Premulac L	175-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3548	Prestarter Concentrate (14-01125)	014-7/04-NN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con sau cai sữa.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3549	Pro-Bind Plus	356-8/05-NN	Chất kết dính dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Smits Vuren B.V	The Netherlands
3550	ProFare EZ 103	151-01/05-NN	Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3551	ProFare EZ 301	FN-1600-8/03-KNKL	Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3552	ProFare EZ 308	150-01/05-NN	Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3553	Profert (Code 8643)	84-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (hỗn hợp sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu và premix khoáng) cho lợn nái giai đoạn sau cai sữa đến phối giống lại.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands
3554	ProGress (Code 6890)	219-7/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3555	ProHacid Basic (Code 9207)	54-02/11-CN	Bổ sung chất chống mốc (canxi lactate, canxi formate, axit citric, axit fumaric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3556	Prohacid MI (code 9201)	251-07/09-CN	Phụ gia bổ sung axit hữu cơ giúp chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Provimi B.V.	The Netherlands

3557	ProHacid Phusion (Code 9205)	200-7/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (natri benzoate, canxi lactate, canxi formate, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3558	ProHacid Plus (Code 9206)	53-02/11-CN	Bổ sung chất chống mốc (canxi lactate, canxi formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3559	Promote AD 202	02-01/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit: citric, lactic, formic, fumaric và propionic), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands
3560	Promote GP 77	03-01/12-CN	Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands
3561	Promote GP 77	04-01/12-CN	Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands
3562	ProPhorce AC 215	FN-1604-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3563	ProPhorce PH 101	FN-1603-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3564	ProSid IS 101	203-7/07-CN	Chất chiết từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae nhằm bổ sung Manno-Oligosaccharide, glucans trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik BV	The Netherlands

3565	ProSid MI 201	FN-1597-8/03-KNKL	Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3566	ProSid MI 203	FP-20-2/01-KNKL	Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3567	ProSid MI 503	FN-1598-8/03-KNKL	Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3568	Prosid MI 523	265 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung acid propionic để ngăn ngừa nấm mốc và bảo quản được giá trị dinh dưỡng của thức ăn.	Dạng dung dịch màu nâu.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands
3569	ProSid TB 102	339-12/06-CN	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3570	ProTain OT 102	FN-1599-8/03-KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3571	ProTain OT 502	FH-1701-9/03-KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands
3572	Protilac	087-11/04-NN	Sản phẩm thay thế sữa cho heo con.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils BV.,	The Netherlands
3573	Protilac® 20/40	SH-214-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, chất khoáng, axit amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands
3574	Protiplus	01-01/06-CN	Bổ sung protein và các axit amin thay thế sữa gầy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B/V.,	The Netherlands
3575	Provilat Super Prestarter (14-06382)	020-7/04-NN	Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng viên, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3576	Provisoy (Code 1009)	300-08/09-CN	Bột đậu tương đã được chế biến để có hàm lượng protein cao, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands

3577	Purox B Flakes (Pure Grade Benzoic Acid)	DH-1485-4/03-KNKL	Bổ sung Benzoic acid trong TÁC.N.	Bột màu trắng.	DMS Special ProductsHolland	The Netherlands
3578	Pyggylac	SB-126-4/01-KNKL	Chất thay thế bột sữa	Dạng bột, màu trắng	Schils BV.	The Netherlands
3579	Romelko Orange (9272)	194-7/07-CN	Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng bột hoặc viên, màu vàng nhạt.	Koudijs Feed B.V.	The Netherlands
3580	Salmonella Killer	LH-1375-12/02-KNKL	Khống chế Salmonella trong TÁC.N.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands
3581	Sanolac ®	SH-212-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, Chất khoáng, axit amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands
3582	Selacid® - Green Growth MP	04-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TÁC.N nhằm cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng hạt rắn siêu nhỏ, màu trắng.	Selko BV	The Netherlands
3583	Selacid®- Dry	321-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands
3584	Selacid®- Green Growth Poultry SP	322-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands
3585	Selacid®- Green Growth SP	323-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands
3586	Seldox-M Dry	346-10/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Selko BV	The Netherlands
3587	Seldox-M Liquid	347-10/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands
3588	Selko® - pH	05-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh đậm.	Selko BV	The Netherlands

3589	Selko®-4 Health	283-7/10-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ bổ sung vào nước uống cho heo và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Selko B.V	The Netherlands
3590	Serolat	NH-1890-02/04-NN	Bổ sung protein và Carbohydrates trong TĂCN.		NutriFeed Company. Ltd.	The Netherlands
3591	Serolat	NV-281-8/01-KNKL	Thức ăn cho lợn con	Dạng bột, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The Netherlands	The Netherlands
3592	Serolat 50	178-06/09-CN	Hỗn hợp bột Whey và dầu thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3593	Serolat EP 20	177-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3594	Serolat HL	NH-1800-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3595	Serolat P25	NH-1799-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3596	Serolat Pep	NH-1798-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3597	Serolat XL	179-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3598	Sintonyse	SY-366-10/01-KNKL	Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	The Netherlands
3599	Skim/Pro 10%	195-3/05-NN	Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Joosten Products B.V.,	The Netherlands
3600	Sowlac	*HP-7-12/00-KNKL	Thức ăn thay thế sữa cho lợn	Dạng bột	Nutrifeed vegel.	The Netherlands

3601	Soya Powder code 075	322-10/11-CN	Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands
3602	Soya Powder code 200	323-10/11-CN	Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands
3603	Soycomil FC	AH-1477-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands
3604	Soycomil K	ADM-66-2/01-KNKL	Sản phẩm cao đậm, dùng bổ sung đậm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm).	The Netherlands
3605	Soycomil P	ADM-65-2/01-KNKL	Sản phẩm cao đậm, dùng bổ sung đậm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột thô, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm)	The Netherlands
3606	Soycomil R	AH-1476-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands
3607	Soycomil R (Soy Protein Concentrate)	AH-1476-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.		Archer Daniels Midland Co. (ADM)	The Netherlands
3608	Sprayfo Blue	78-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V.	The Netherlands
3609	Sprayfo Excellent	79-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V.	The Netherlands

3610	Sprayfo Porc Milk	SL-34-12/99-KNKL	Chất thay thế sữa dùng cho lợn con	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands
3611	Sprayfo Porc Milk	SL-35-12/99-KNKL	Chất thay thế sữa cho lợn con tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands
3612	Sprayfo Red	140-5/07-CN	Phụ phẩm từ sữa, dầu dừa, dầu cọ và đậm thực vật trích ly dùng làm sữa thay thế cho bê con.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands
3613	Sprayfo Violet	SH-1310-11/02-KNKL	Thay thế sữa trong TẮCN		Sloten B.V	The Netherlands
3614	Super Prestarter Concentrate (14-01411)	015-7/04-NN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con tập ăn.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands
3615	Super Prestater Provilat	PH-391-11/01-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con		Provimi B.V	The Netherlands
3616	Supermel	48-02/09-CN	Chất thay thế sữa, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hơi vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil BV.	The Netherlands
3617	Suprex Natural Binder	CN-698-9/02-KNKL	Bổ sung đậm trong TẮCN		Codrio bv (netherlands)	The Netherlands
3618	Technolat Extra 42	MP-179-6/00-KNKL	Chất thay thế bột sữa gầy		Joosten products Holland	The Netherlands
3619	Topolac 38	135-04/06-CN	Bột sữa tách kem dùng trong thức ăn heo con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Mondial	The Netherlands
3620	Totallac	478-12/05-CN	Bổ sung bột sữa gầy dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa.	Totalfeed B.V.	The Netherlands
3621	Toxo®	109-3/12-CN	Bổ sung khoáng tự nhiên (Bentonite) nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands

3622	Ultralac 11-11	220-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3623	Ultralac 38	219-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV.	The Netherlands
3624	Ultralac 70	218-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3625	Vevovitall®	DH-1574-7/03-KNKL	Bổ sung acid Benzoic trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DMS Special Products	The Netherlands
3626	VevoVital®	233-4/05-NN	Cung cấp acid hữu cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu trắng.	DSM Special Products BV,	The Netherlands
3627	Vietlac	174-7/11-CN	Bột whey sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm và lactose cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands
3628	Vital Wheat Gluten	MH-502-4/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Melunie b.v Amsterdam.	The Netherlands
3629	Vital Wheat Gluten Meal (Gluten lúa mì)	CH-270-8/00-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu trắng ngà.	Cargill.	The Netherlands
3630	Vitamilk 42	54-02/12-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (gồm các sản phẩm từ: sữa, hạt đậu tương, hạt mỳ và dầu thực vật), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem trắng.	Eurolac Feed Products B.V.	The Netherlands
3631	Vitaplan O.M.	319-10/09-CN	Bổ sung khoáng Photpho (từ Mono Natri Phosphat - NaH_2PO_4) cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Agraplan Farmaca	The Netherlands

3632	Whey Permeate	217-7/08-CN	Sản phẩm từ sữa, bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng đến màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3633	Whey Powder Feed	LH-1426-02/03-KNKL	Bổ sung đường lactose trong TĂCN.		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3634	Wheylactic	SH-215-7/00-KNKL	Cung cấp đường sữa, đậm sữa, a xít lactic.	Bột màu kem nhạt.	Schils BV.	The Netherlands
3635	Young Calf	356-10/08-CN	Hỗn hợp bột váng sữa, béo thực vật, đậu tương, các vitamin và khoáng chất dùng cung cấp các acid amin thiết yếu, các acid béo, vitamin và khoáng chất cho bê con.	Dạng bột, màu trắng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V. Netherlands	The Netherlands
3636	Zinc Oxide (ZnO)	218-06/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Umicore Nederland B.V	The Netherlands
3637	Zinc Oxide Afox 72	92-3/11-CN	Oxit kẽm (ZnO), dùng làm nguyên liệu bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Umicore Nederland	The Netherlands
3638	Monocalcium Phosphate (MCP)	382-10/05-NN	Bổ sung khoáng Canxi và Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám nhạt.	Timab Tunisia B.P – 6000 Gabes	Tunisia
3639	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	RT-1893-02/04-NN	Cung cấp vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Hạt màu trắng hơi nâu.	Oxyvit Kimya Sanayii Ve Ticaret A.S.	Turkey
3640	Zinc Oxide	MT-482-3/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Meb Metal..	Turkey
3641	Zinc Oxide	MT-356-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng trong TĂCN		Meb Metal.	Turkey
3642	Calcium D-Pantothenate	354-10/08-CN	Bổ sung Calcium D-Pantothenate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom

3643	E. Faecium Concentrate (Enterococcus Faecium)	209-7/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom
3644	L. Plantarum Concentrate (Lactobacillus Plantarum)	210-7/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom
3645	Meribind	100-04/09-CN	Phụ gia dùng làm chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi dạng viên.	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom
3646	Meribond Xtra	102-04/09-CN	Chất bổ trợ chống đông vón và kết hợp độc tố cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom
3647	Orego-Stim powder	101-04/09-CN	Chất bổ sung hương liệu (tinh dầu Oregano) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom
3648	Egg Powder Spray Dried	DU-453-02/02-KNKL	Cung cấp Protein trong TĂCN		Despro Camino Ariel 5444 Montevideo.	Uruguay
3649	K3 Stab, Feed Grade	44-1/07-CN	Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi xám.	Dirox S.A.	Uruguay
3650	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	38-1/07-CN	Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Dirox S.A.	Uruguay
3651	Vitmic C Plus	239-8/11-CN	Bổ sung hỗn hợp aminoaxit và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đậm hoặc vàng nhạt.	Laboratorios Microsules Uruguay S.A.	Uruguay
3652	21% Hearty Choice® Dog Food	98-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA
3653	22% Pig Starter	KM-714-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA

3654	26% Hearty Choice® Dog Food	99-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA
3655	5120 Refined Lactose	150-05/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hilmar Cheese Company (Hilmar Ingredients).	USA
3656	AB20	229-8/07-CN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Prince Agri Products, Inc.	USA
3657	Acid – More	096-11/04-NN	Chất bổ sung acid hữu cơ, khoáng, enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Piotech Company	USA
3658	Acid Pak 4 Way 2x Water Soluble	AU-738-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA
3659	Acid-All	301-6/05-NN	Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA
3660	Acid-A-Pro	15-02/12-CN	Các sản phẩm phụ từ ngũ cốc (đã được lên men bằng vi khuẩn lactic với sự hỗ trợ của các chất axit hóa), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Varied Industries Corporation	USA
3661	Acidified Nutritional Pak (ANP) (9405 & 9406)	093-11/04-NN	Bổ sung nguồn vi sinh vật sống tự nhiên trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Pharmtech	USA
3662	Acidifier	142-05/09-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA
3663	Acidifier Copper Sulphate	IN-23-2/01-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu), xúc tác hệ enzyme trong trao đổi chất nhằm ngăn ngừa bệnh thiếu máu	Dạng kết tinh màu xanh.	InternationalNutrition	USA

3664	Acid-Pak 4-Way Water Soluble Concentrate	69-3/12-CN	Bổ sung axit hữu cơ và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA
3665	Acid-Way	CU-1327-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
3666	Actigen	178-4/10-CN	Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Alltech Inc.	USA
3667	Activate® DA	161-05/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus International, Inc.	USA
3668	Actoxi-Bio	AME-122-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc Mycotoxins trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3669	ADE Forte	256-8/08-CN	Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
3670	ADE One	257-8/08-CN	Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
3671	Ade w.s.p	PM-1302-11/02-KNKL	Bổ sung Vitamin A,D,E trong TĂCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA
3672	AF 40/20 Cheese Meal	319-11/06-CN	Bổ sung casein và bơ béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA
3673	AFC Super Pig Flavor	FF-143-5/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA
3674	AgraMix	215-06/09-CN	Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Ridley Feed Ingredients	USA
3675	Agrastim®	93-4/08-CN	Bổ sung Beta-Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bioagra LLC.	USA

3676	ALIMET® Feed Supplement	282-9/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Methionine cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách hoặc hổ phách đậm.	Novus International Inc.	USA
3677	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA
3678	Allplex B	ALL-92-3/01-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3679	Allplex GF	ALL-60-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu xám	Alltech Inc	USA
3680	Allplex LS	ALL-62-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn mẹ đang cho con bú.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3681	Allplex S	ALL-61-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn chữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3682	Allplex W	ALL-59-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho gia súc non	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3683	Allzyme FD	461-12/05-CN	Bổ sung Sodium metabisulfite ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$), Calcium sulfate (CaSO_4), Fulgan protease và Lipase có nguồn gốc từ chiết xuất men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc.	USA
3684	Allzyme Lipase Concentrate	214-08/06-CN	Cung cấp enzyme lipase cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Alltech, Inc.	USA
3685	Allzyme PS	ALL-108-4/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3686	Allzyme SSF	AU-731-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Alltech Inc.	USA
3687	ALLZYME SSF CONCENTRATE	106-4/10-CN	Bổ sung Phytase chiết xuất từ men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước có mùi nhẹ.	Altech Inc.	USA

3688	Allzyme Vegpro 5x	AU-733-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN.		Alltech Inc.	USA
3689	Allzyme Vegpro Liquid	ALL-93-3/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Alltech Inc	USA
3690	A-Max Liquid	19-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho bò sữa và bò thịt.	Dạng lỏng, màu nâu.	Varied Industries Corporation	USA
3691	A-max Yeast Culture TM	VU-412-01/02-KNKL	Cung cấp men tiêu hoá trong TẮCN	Bột, màu nâu.	Varied Industries Corporation	USA
3692	Ameco-Acids	AME-118-4/00-KNKL	Chất axit hoá bổ sung trong TẮCN.	Bột màu trắng xám.	Ameco.Bios & Co.	USA
3693	Amonex	BU-1794-12/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TẮCN		Bentoli., Inc	USA
3694	Ampi Lactose (Spray Dried Lactose Powder)	AMPI-2-1/01-KNKL	Bổ sung đường sữa (Đường lacto)	Dạng bột, màu trắng	AMPI	USA
3695	ANF Advantage 21	AM-1343-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA
3696	ANF Advantage 27	AM-1339-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA
3697	ANF Advantage Puppy-Dog Food	AM-1564-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		ANF Specialties	USA
3698	ANF Performance	AM-1340-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA
3699	Animate [®]	IM-1567-7/03-KNKL	Bổ sung khoáng, đạm, Lipit, xơ trong TẮCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA
3700	Antiox for Dogs 10mg 60 Caps	217-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu sáng.	Pet Naturals of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA

3701	Antiox-50	195-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên nang, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3702	AP920, Porcine Animal Plasma	07-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám.	APC Inc.,	USA
3703	Aqua Savor	BU-467-02/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi trong TĂCN		Bentoli.	USA
3704	Ascogen	CU-1463-03/03-KNKL	Tăng cường khả năng phòng chống bệnh tật cho vật nuôi		Chemoforma (U.S.A)	USA
3705	ASP C20	258-8/08-CN	Bổ sung vitamin C, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Animal Science Products, Inc.	USA
3706	ASP Gro	259-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin và sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
3707	ASP Mix	260-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
3708	AVAILA - Fe 100	191-6/08-CN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA
3709	Availa Cu 100	ZM-1626-8/03-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) và Ptotein trong TĂCN	Màu đen sậm	Zinpro Corporation	USA
3710	Availa Fe 60	ZM-1625-8/03-KNKL	Bổ sung Sắt (Fe) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3711	Availa Mn 80	ZM-1627-8/03-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA
3712	Availa Se 1000	ZM-1543-6/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3713	Availa Sow	27-01/08-CN	Hỗn hợp axit amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA

3714	Availa Starter 1 2 3	ZM-1705-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA
3715	Availa Zn 100	ZM-1624-8/03-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) và Protein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3716	Availa® Fe 120	029-8/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation	USA
3717	Availa® Zn 120	030-8/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation	USA
3718	Availa-4	315-09/09-CN	Hợp chất khoáng hữu cơ nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA
3719	Availa-Sow Feet First	429-12/08-CN	Hỗn hợp acid amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn sinh sản.	Dạng bột, màu nâu xám.	Zinpro Corporation	USA
3720	Availa-Z/M	314-09/09-CN	Hỗn hợp axit amin, khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA
3721	Avian Super Pack International	17-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products Inc.	USA
3722	Avian Vet Pak	IN-10-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nhạt	International Nutrition.	USA
3723	Avian Vitamino	141-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin và amino acid cho gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA
3724	Avi-Bac WS	PM-1336-11/02-KNKL	Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA
3725	Azomiter	PU-495-3/02-KNKL	Chống ẩm và kết dính trong TĂCN	Bột màu hơi hồng.	Peak Minerals Azomite. Inc	USA

3726	Bakery By-product	177-7/11-CN	Phụ phẩm từ chế biến bánh ngọt, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu xám.	Capital Feed	USA
3727	Bakery Meal	338-12/06-CN	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Zeeland Farm Servicer, Inc.	USA
3728	Bakery Meal	229-08/06-CN	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	International Proteins Corporation	USA
3729	Bakery Meal	22-02/12-CN	Bột bánh (sản phẩm phụ của quá trình sản xuất bánh ngọt), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	International Ingredient Corporation	USA
3730	Barn Cat Food	254-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
3731	Beggin Strips (Bacon Flavor)	NU-1730-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng miếng dài dài, màu nâu, đồ nhạt.	Purina PetCare Company.	USA
3732	Bene Bac Gel	08-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hoá của chó, mèo.	Dạng gel, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3733	Betain 91	180-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA
3734	Betain 96	181-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà hơi ngả vàng.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA

3735	Betain WS	182-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA
3736	Bg-Max	16-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Varied Industries Corporation	USA
3737	Bical	147-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA
3738	BIO - DPP 30	028-8/04-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA
3739	Bio- Actor	AME-121-4/00-KNKL	Tăng năng suất và sức khỏe vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3740	Bio Yucca 50 Liquid	170-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Berghausen Corporation.	USA
3741	Biobond	CU-1321-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
3742	Bio-Chrom	AL-462-02/02-KNKL	Bổ sung crom cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA
3743	Biofos (Monocalcium Phosphate For Feed)	IA-239-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		IMC.Agro Company.	USA
3744	Biofos (Mono-Dialcium Phosphate)	MM-1702-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		IMC Agro.	USA

3745	Biofos® (Monocalcium Phosphate)	AA-1793-12/03- NN	Bổ sung Canxi và photphat trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA
3746	Bioking	*NP-2-8/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột	Fermented Product	USA
3747	Biolex	77-02/06-CN	Bổ sung Lactic acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA
3748	Bio-Mos	AU-735-10/02- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA
3749	Bioplex Bovine Formula	AU-736-10/02- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA
3750	Bioplex Broiler Formula	AU-371-11/01- KNKL	Bổ sung khoáng cho gà thịt		Alltech Inc.	USA
3751	Bioplex C	249-07/09-CN	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech, Inc.	USA
3752	Bioplex Cobalt	AL-455-02/02- KNKL	Bổ sung cobalt cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3753	Bioplex Copper	AL-460-02/02- KNKL	Bổ sung đồng cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3754	Bioplex Creep/Starter Formula	AU-367-11/01- KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn con		Alltech Inc.	USA
3755	Bioplex Grower/Finisher Formula	AU-368-11/01- KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn choai		Alltech Inc.	USA
3756	Bioplex Iron	AL-459-02/02- KNKL	Bổ sung sắt cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3757	Bioplex Layer Formula	AU-372-11/01- KNKL	Bổ sung khoáng cho gà đẻ		Alltech Inc.	USA

3758	Bioplex Maganese 10%	AL-458-02/02-KNKL	Bổ sung mangan cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3759	Bioplex Magnesium	AL-461-02/02-KNKL	Bổ sung magie cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3760	BIOPLEX MQP	251-6/10-CN	Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tan trong nước, màu nâu nhẹ.	Alltech Inc.	USA
3761	Bioplex Poultry Breeder Formula	AU-370-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho gà giống		Alltech Inc	USA
3762	BIOPLEX POULTRY PAK	105-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước.	Alltech Inc.	USA
3763	Bioplex Sow Formula	AU-369-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn nái		Alltech Inc.	USA
3764	Bioplex Zinc	AL-457-02/02-KNKL	Bổ sung kẽm cho gia súc		Alltech Inc.	USA
3765	Biopowdermr	AGR-127-5/01-KNKL	Là chất chiết cây Yucca Schidigera có tác dụng điều chỉnh khí amoniac và các khí có hại khác, làm giảm mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Agroindustrias El Alano S.A California Cp.	USA
3766	Bioprotect Plus	ACG-178-6/00-KNKL	Chất bổ sung các loại Vitamin		ACG Product LTD.	USA
3767	BIO-PSN-30	AME-113-4/00-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3768	BIO-PSN-35	AME-114-4/00-KNKL	Nguyên liệu cao đạm, giàu axit amin bổ sung trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3769	BIO-PSN-50	AME-115-4/00-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3770	Bioture	CU-1319-11/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Cenzone	USA

3771	Bio-Yucca 30 Natural Powder	290-7/10-CN	Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Berghausen Corporation	USA
3772	Bio-Yucca 30 Spray Dry Powder	086-11/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Berghausen Corporation	USA
3773	Birthright Acidified Baby Pig Milk Replacer	344-8/10-CN	Thức ăn thay thế sữa cho lợn con	Dạng bột, màu trắng hoặc màu kem.	Ralco Nutrition Inc.	USA
3774	Bladder Support	200-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet-Ag Inc.	USA
3775	Blue Royale	430-12/08-CN	Dung dịch chứa Propionic acid và Copper Sulfate Pentahydrate giúp làm giảm số lượng bào tử nấm mốc, vi khuẩn và phòng sự tăng trưởng của tảo trong nước uống của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Anitox Corporation	USA
3776	Bospro®	368-12/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA
3777	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	HT-697-9/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột rời.	Minnesota Corn Processors.	USA
3778	Bột lông vũ thủy phân	GU-1805-12/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Griffin Industries. Inc.	USA
3779	Bột Phụ Phẩm Gia cầm (Poultry By Product Meal)	GI-135-5/01-KNKL	Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng bột , màu vàng nhạt đến vàng đậm	Griffin Industries Inc.	USA

3780	Bột váng sữa (DRY WHEY EXTRA GRADE)	FU-475-3/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Westfarm Foods. INC.	USA
3781	Bột váng sữa (Nu-century Whey)	CU-526-5/02-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN.		Century Foods International.	USA
3782	Bột váng sữa (Whey Powder Permeate)	AD-216-7/00-KNKL	Bổ sung đường lacto và các chất dinh dưỡng		Alto Dairy Cooperative.	USA
3783	Bovine Milk Booster	144-05/09-CN	Bổ sung premix vi dưỡng chất, nấm men, men tiêu hóa cho be con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA
3784	BZTR Aquaculture	UT-4-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA
3785	BZTR Extra-Wet	UT-5-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA
3786	BZTR OBT (OBTTM Oil Degradation Treatment)	UT-6-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào và men tiêu hoá làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA
3787	BZTR waste digester	UT-3-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA
3788	Cal Phos tablets	193-7/07-CN	Viên nhai có mùi thịt ngon miệng nhằm bổ sung canxi và photpho cho chó và mèo.	Dạng viên, màu trắng kem.	Pet-Ag Inc.	USA
3789	Calcium Propionate Feed Grade	DA-162-5/00-KNKL	Bổ sung chất bảo quản, chống mốc trong TĂCN.		Ducoa	USA
3790	Calibrin A	56-03/09-CN	Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA

3791	Calibrin Z	57-03/09-CN	Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA
3792	Candy Oats®	121-4/10-CN	Bổ sung yến mạch và ngũ cốc vào TĂCN nhằm cung cấp năng lượng cho vật nuôi	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3793	Canidae C&R	368-11/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA
3794	CBN (Catalytic Bio - Nutrients)	365-11/09-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA
3795	Celmanax	179-6/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa và Mannan Oligo Sacarit (MOS) trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu xanh lá cây.	Varied Industries Corporation	USA
3796	Celmanax Liquid	17-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Varied Industries Corporation	USA
3797	Celmanax SCP	18-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Varied Industries Corporation	USA
3798	Cenmos	CU-1326-11/02-KNKL	Bổ sung Dluxit trong TĂCN.		Cenzone	USA
3799	Cenplex Cu	CU-1323-11/02-KNKL	Bổ sung đồng trong TĂCN		Cenzone	USA
3800	Cenplex Iron	CU-1324-11/02-KNKL	Bổ sung sắt trong TĂCN		Cenzone	USA
3801	Cenplex Mn	CU-1325-11/02-KNKL	Bổ sung Mn trong TĂCN		Cenzone	USA

3802	Cenplex Zn	CU-1322-11/02-KNKL	Bổ sung Zn và Protein trong TĂCN		Cenzone	USA
3803	Cenzyme	CU-1316-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
3804	Chất Kết Dinh Pegabind	BU-316-9/01-KNKL	Chất kết dính trong TĂCN	Bột màu trắng.	Bentoli Agriculture Products.	USA
3805	Chocolate Candy Feed®	122-4/10-CN	Bổ sung Chocolate và kẹo đường vào trong TĂCN cho lợn con và bò sữa.	Dạng bột, màu nâu đặc trưng của Chocolate.	International Ingredient Corporation	USA
3806	Chromax™ 0,04%	GU-409-01/02-KNKL	Bổ sung Crom trong TĂCN	Bột, màu đỏ nhạt	Great River Foundation	USA
3807	Chro-Meth	209-7/07-CN	Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xẫm.	International Nutrition	USA
3808	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL	Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess	USA
3809	Chromium Yeast	CU-1315-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
3810	Cibenza™ DP ₁₀₀	07-01/10-CN	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International, Inc.	USA
3811	Citrex Liquid	SA-1783-12/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Citrex Inc .	USA
3812	Citrex Powder 100%	024-8/04-NN	Bổ sung hợp chất hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Citrex Inc.,	USA
3813	Citric Acid	IN-24-2/01-KNKL	Chất kháng khuẩn, có tác dụng cải thiện việc sử dụng khoáng vì lượng và vitamin	Bột màu trắng.	InternationalNutrition.	USA
3814	Citristim	465-11/10-CN	Bổ sung mannan oligosaccharides và β -glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ADM Alliance Nutrition, Inc	USA

3815	Cỏ khô (Thức ăn cho bò sữa)	AM-1337-11/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng cho bò sữa	Đóng trong côngtenơ	Anderson Hay And Grain Co. Inc	USA
3816	Cỏ khô dạng viên (Alfalfa pellets)	US-1719-10/03-NN	Nguyên liệu TĂCN	Dạng viên	Wilbur.Ellis Company.	USA
3817	Commstart TM 15-25	KM-713-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA
3818	CompetiLac 72	18-01/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Milk Specialties Company (MSC)	USA
3819	CompetiLac 80	19-01/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhẹ.	Milk Specialties Company (MSC)	USA
3820	Condition ADE TM	OA-284-8/01-KNKL	Làm mất các dụng của độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột màu xám tro	OIL.DRI Corporation Of America	USA
3821	ConditionAde 200HPC	113-3/07-CN	Khoáng chất giúp nâng cao độ bền vững và cải thiện chất lượng cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám đến xám đậm.	Oli-Dri Corporation of America	USA
3822	Corn Gluten Feed Pellets	137-05/09-CN	Gluten ngô dạng viên dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu hoặc xám.	Delong Company Inc.	USA
3823	Corn Gluten Meal	192-3/05-NN	Bột Gluten ngô bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Archer Daniels Midland Company (ADM).	USA
3824	Corn Gluten Meal	468-12/05-CN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Cargill, Inc.,	USA
3825	Corn Gluten Meal	228-08/06-CN	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	International Proteins Corporation	USA

3826	Corn Gluten Meal (Gluten ngô)	MU-530-5/02- KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN	Bột rời đóng container	Minnesota Corn Processors	USA
3827	Cozyme 10X	AME-117-4/00- KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3828	CPC-34	238-10/06-CN	Sản phẩm từ phomat sấy khô, bổ sung đậm và làm tăng tính ngon miệng cho động vật.	Dạng bột nhuyễn, màu cam nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3829	CPI Deproteinized Whey Powder	036-8/04-NN	Bổ sung đậm và Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng sữa.	Saputo Cheese and Protein LLC	USA
3830	CW-65	237-10/06-CN	Hỗn hợp các sản phẩm từ sữa cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu cam.	International Ingredient Corporation	USA
3831	Daily Best 180 Tabs	219-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3832	Daily Best 60 Tabs	218-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3833	Daily Best For Dogs	193-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3834	Daily Best For Puppies 60 Tab	220-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên hình xương, màu vàng nhạt.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3835	Dairy VTM Premix	145-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, vi khoáng cho bê con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA

3836	Dairylac 80	IU-261-8/01-KNKL	Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA
3837	De-Odorase	ALL-67-2/01-KNKL	Là chất chiết từ cây Yucca Schidigera, dùng bổ sung vào TĂCN nhằm hạn chế mùi khó chịu của phân vật nuôi		Alltech Inc	USA
3838	De-Odorase 2X Liquid Concentrate	293-7/10-CN	Chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Inc.	USA
3839	De-Odorase CP	177-4/10-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ.	Alltech Inc.	USA
3840	Deproteinized Whey	278-9/07-CN	Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Trega Foods Inc.	USA
3841	Deproteinized Whey (Whey Permeate)	124-04/06-CN	Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mullins Whey Inc.	USA
3842	Deproteinized Whey Powder	OU-488-3/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Land Olakes. INC.	USA
3843	Desert Gold Dry	*NP-3-8/00-KNKL	Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng bột	Fermented Product	USA
3844	Desert Gold Liquid	*NP-4-8/00-KNKL	Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng	Fermented Product	USA
3845	DFS-42	AME-116-4/00-KNKL	Bổ sung đạm của cá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3846	Diamond V "XP" TM Yeast Culture	DV-187-7/00-KNKL	Nâng cao hiệu quả sử dụng TĂCN		Diamond V Mills Inc.	USA

3847	Diamond V XPC Yeast Culture	54-02/06-CN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc,	USA
3848	Dinaferm	DN-112-4/01-KNKL	Bổ sung men và vitamin B trong TĂCN.	Dạng bột	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA
3849	Dinase 10 Liquid	DN-116-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac và các khí độc khác	Dạng lỏng , màu nâu xám	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA
3850	Dinase 1000 IR Dry	DN-115-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA
3851	Dinase 30 FA	DN-114-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA
3852	Distillers Dried Grains (DDGS)	002-7/04-NN	Bã ngô dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Màu vàng.	Archer Daniels Midland Co.	USA
3853	DK Sarsaponin 30	DU-187-6/01-KNKL	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, khử mùi hôi		Desert King International	USA
3854	DK Sarsaponin 30	NB-96-3/01-KNKL	Chất chiết thực vật dùng cải thiện hệ vi sinh trong đường tiêu hoá	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nature S Best Ingredients Inc.	USA
3855	DMX-7 Mold Inhibitor	DEL-110-4/01-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu hổ phách nhạt.	Delst Inc.,	USA
3856	Dried Egg Product	302-10/11-CN	Bột trứng phun sấy khô, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	aOva Technologies Inc.	USA
3857	Dried Porcine Solubles 30 (DPS 30)	*NP-1-8/00-KNKL	Bổ sung protein, axit amin	Dạng bột	Nutra Flo	USA

3858	Dried Porcine Solubles 40 (DPS 40)	NP-140-6/01-KNKL	Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN.		Nutra. Flo Protein Products.	USA
3859	Dried Porcine Solubles 50 RD (DPS 50 RD)	CD-141-6/01-KNKL	Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN.		Nutra. Flo Protein Products.	USA
3860	Dried Whey Permeate	353-10/08-CN	Bột váng sữa, bổ sung đường Lactose và đạm sữa trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company (MSC)	USA
3861	Dry Butter Scotch-Ade 02080	FF-289-9/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi kem	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA
3862	Dry Fish Krave	FF-142-5/00-KNKL	Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA
3863	Dry Pig Krave 16091	FF-290-9/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA
3864	Dry Rum Butter Maple- 18004	FF-293-9/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi bơ	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA
3865	Dry Strawberry Ade- 18010	FF-292-9/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi dâu	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA
3866	Dry Sweet Milk Replace- 13044	FF-291-9/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA
3867	Dry Whey	184-07/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Tillamook County Creamery Association	USA
3868	Dry Whey (Formula 521)	185-07/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Associated Milk Producers Inc.	USA
3869	DVAQUA	186-6/07-CN	Men Saccharomyces cerevisiae trên môi trường nuôi cấy là vỏ đậu nành, tấm lúa mì, lúa mạch, mật đường mía nhằm bổ sung men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc	USA

3870	Dyna- K ®	IM-1565-7/03-KNKL	Bổ sung Kali (K) và Clo (Cl) trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA
3871	DynaGain HYDRO-Lyz Yeast	245-8/07-CN	Bổ sung men tiêu hoá vào thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA
3872	Dynamate ®	IM-1566-7/03-KNKL	Bổ sung L; S; Mg trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA
3873	Ecoferm-Mix	AME-120-4/00-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng và men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3874	Economase	324-10/09-CN	Bổ sung Selen (từ men selen) và bột tảo biển khô vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hay hơi sậm.	Alltech Inc.	USA
3875	Ecorgen	AME-119-4/00-KNKL	Tăng khả năng miễn dịch, tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA
3876	Edible Coarse Lactose	GL-236-7/00-KNKL	Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
3877	Edible Lactose	BM-1414-01/03-KNKL	Bổ sung đường, sữa trong TĂCN		Blue Milk Brand Protien Inc	USA
3878	Edible Lactose	LM-1595-7/03-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Lynn protein. Inc	USA
3879	Edible Lactose # 1000A	FD-263-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First District Association.	USA
3880	Edible Lactose # 2000A	FD-264-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA
3881	Edible Lactose # 400A	FD-262-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA
3882	Edible Lactose (Hilmar 5000 Natural Lactose)	01-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA

3883	Edible Lactose (Hilmar 5020 Fine Grind Lactose)	02-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA
3884	Edible Lactose (Hilmar 5030 Extra Fine Grind Lactose)	03-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA
3885	Edible Lactose XL440 (>99%lactose)	140-04/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt đến trắng.	Protient Inc.	USA
3886	Eggshell 49 2x	AU-737-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA
3887	Electrolyte Soluble	PM-1304-11/02-KNKL	Bổ sung chất điện giải trong TĂCN.	Bột màu hồng nhạt.	Pharmtech	USA
3888	Emalon F Dry	304-11/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA
3889	Emalon F Liquid	305-11/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA
3890	Energel for Dogs	361-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng đặc quánh, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3891	Enhance 97	CU-315-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA
3892	Enhancer 1.2B	124-4/12-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa (Bacillus subtilis và Bacillus licheniformis) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	Performance Plus International Inc.	USA
3893	Enzite	412-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen	International Nutrition	USA

3894	Enzyme Mineral Mix	70-3/12-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá (protease và amylase) và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA
3895	Esbilac 2 nd Step Puppy Weaning Food	188-06/09-CN	Thức ăn cho chó sau cai sữa.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3896	Esbilac Liquid	186-06/09-CN	Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng lỏng, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3897	Esbilac Powder	187-06/09-CN	Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3898	EZF – 300 PW	055-10/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Ameco – Bios & Co.,	USA
3899	F1-100 Feed Grade Lecithin, Soy Lecithin Feed Grade	CS-302-10/00-KNKL	Cung cấp phospholipid, axit béo, có tác dụng nhũ tương hoá.	Dung dịch, màu nâu, vàng	The Solae Company/Solae, LLC	USA
3900	Family Pig Balance Plus	IN-14-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng, a xít amin	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA
3901	Farm dog dog food	128-5/08-CN	Bổ sung vào thức ăn cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Kent Feeds, Inc.	USA
3902	Fat Pak 50	MU-545-5/02-KNKL	Bổ sung chất béo trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Milk Specialties Company	USA
3903	Fatpak 100	*MS-78-3/01-KNKL	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Màu trắng	Milk Specialties Co.	USA
3904	Felidae C&K	369-11/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA
3905	FERM – A - ZIN	413-11/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn), vitamin C và các axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA

3906	Fermacto®	367-12/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA
3907	Fermenture	097-11/04-NN	Chất bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA
3908	Ferm-O-Tide	345-10/08-CN	Hỗn hợp đậm heo đậm đặc và bột đậu nành dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest Ag Enterprises Inc.	USA
3909	First Pulse D	431-12/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng, dùng bổ sung cho lợn con.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA
3910	First Pulse D	343-8/10/-CN	Thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA
3911	First Rate Fitter's Formula	246-8/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA
3912	Fish Fac	IN-12-1/01-KNKL	Chất thay thế bột cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu đậm	InternationalNutrition.	USA
3913	Fish Ferm 42*	NB-209-7/00-KNKL	Bổ sung đậm, vitamin, canxi, axit amin.	Bột không nhuyển, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA
3914	Five Star Booster	301-11/06-CN	Phụ phẩm đường, tinh bột giúp tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột nhuyển, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3915	Fixar Dry	306-11/06-CN	Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xám nhạt.	Bentoli, Inc.	USA
3916	Flamotin Dry	307-11/06-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA

3917	Flamotin Liquid	308-11/06-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA
3918	Flo Bond	41-02/11-CN	Khoáng tự nhiên (Hydrated Sodium Alumino Silicate), dùng làm chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Brookside Agra	USA
3919	Fresh Aire Feed Grade	152-05/09-CN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	International Nutrition	USA
3920	Fresh Aire Premix	422-11/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám	International Nutrition	USA
3921	GL X-TRA Plus	247-8/07-CN	Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA
3922	GI X-Tra™	KM-716-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA
3923	Gluten Aide TM	KM-711-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng, Vitamin cho bò thịt		Kent Feeds INC.	USA
3924	Gluten ngô (Corn Gluten Meal 60%)	MU-1403-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.		Minnesota Corn Processors.	USA
3925	Gluten ngô (US Corn Gluten Meal)	HS-273-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN.		Mill Bros International INC.	USA
3926	Gold Lac	300-11/06-CN	Bột đậu nành và phụ phẩm từ sữa nhằm cung cấp đạm cho động vật non.	Dạng bột nhuyễn, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3927	Gold Star Milk®	123-4/10-CN	Bổ sung sữa và pho mát sấy khô vào TĂCN nhằm cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu kem sáng.	International Ingredient Corporation	USA

3928	GP Hydraid	IN-27-2/01-KNKL	Chất cân bằng điện giải, điều hoà thân nhiệt	Bột trắng.	InternationalNutrition.	USA
3929	Granular Whey	IU-260-8/01-KNKL	Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA
3930	Grape By-product	176-7/11-CN	Bã quả nho (phụ phẩm từ chế biến rượu nho), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu đen.	Capital Feed	USA
3931	GroBiotic®-P	302-11/06-CN	Bổ sung protein từ sữa sấy khô và nấm men sấy khô trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột nhuyễn có lẫn vài hạt nhỏ, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3932	GrowMIX PT	437-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm.	- Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
3933	H/M F Inoculant	327-7/05-NN	Chất bổ sung vi khuẩn tạo axit lactic dùng để ủ thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Medipharm	USA
3934	Hairball for Cats	196-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3935	Hemicell - D	US-282-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Chemgen Corp.	USA
3936	Hemicell - L	US-283-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Chemgen Corp.	USA
3937	Hemicell® - HT	458-11/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme β -mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA

3938	Hemicell®-W (Liquid)	64-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn <i>Bacillus lentus</i> và nấm <i>Tricoderma longibrachiatum</i> nhằm bổ sung enzyme β -mannanase và β -Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA
3939	Hemicell®-W MP	104-04/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn <i>Bacillus lentus</i> và nấm <i>Tricoderma longibrachiatum</i> nhằm bổ sung enzyme β -mannanase và β -Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA
3940	Hemicell-MP	190-7/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men khô của vi khuẩn <i>Bacillus lentus</i> nhằm bổ sung enzyme Hemicellulase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA
3941	Hi Life 74 (208020)	089-11/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA
3942	Hilmar™ 8020 Technical Grade Whey Protein Concentrate	95-3/07-CN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hilmar Ingredients (A Division of Hilmar Cheese Company)	USA
3943	Hip+joint for Med & Lg dogs	192-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3944	Hi-Protein 27 Dog Food	252-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
3945	Hy.Dđ Beadlet 1.25%	RM-615-8/02- KNKL	Cung cấp Vitamin D trong TĂCN.	Dạng hạt, màu trắng.	DSM Nutritional Products Inc.,	USA

3946	HYDRO-Lyz Yeast	244-8/07-CN	Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung men tiêu hoá thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA
3947	Hyporin 30%	57-02/06-CN	Bổ sung đậm để tiêu hoá trong TẮCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co.,	USA
3948	Hyporin 40%	58-02/06-CN	Bổ sung đậm để tiêu hoá trong TẮCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co.,	USA
3949	Hyporin 50%	59-02/06-CN	Bổ sung đậm để tiêu hoá trong TẮCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co.,	USA
3950	Immune Support (for Cats, 30ml)	198-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3951	Immune Support (for Dogs, 60ml)	197-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3952	Improved Milbond-TX®	228-07/09-CN	Chất khoáng dùng bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Milwhite, Inc.	USA
3953	IN Bond	151-05/09-CN	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA
3954	Instress W/ Electrolytes	146-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA
3955	INTER -FEED PREMIX	420-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA
3956	Invet ADE Forte	338-11/11-CN	Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Animix LLC	USA

3957	Invet Anilyte	335-11/11-CN	Bổ sung các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Animix LLC	USA
3958	Invet Ani-mix	336-11/11-CN	Bổ sung premix vitamin và lysine cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animix LLC	USA
3959	Invet Baczyme F/G	50-02/12-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn Lactic có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Animix LLC	USA
3960	Invet Vitamix 12 FG	337-11/11-CN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Animix LLC	USA
3961	ISL TM	KM-717-10/02-KNKL	Thức ăn đậm đặc cho heo nái		Kent Feeds INC.	USA
3962	Jumbo Bical	IN-9-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu xám	InternationalNutrition.	USA
3963	K-9 Slim Down Plus	199-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
3964	Kem Trace Copper 1.000	KM-663-8/02-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Kemin industries Inc.	USA
3965	Kit & Cat Cat Food	253-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
3966	KMR Powder	189-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
3967	Ks swine Premix	KM-715-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA

3968	Kulactic	FU-298-8/01-KNKL	Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nhạt	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories Inc., USA).	USA
3969	Kulactic	FM-1488-4/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN.		Fermented ProductsBang Iowa	USA
3970	Kulactic Plus	FP-301-10/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng đậm	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories Inc., USA).	USA
3971	Lacto-Sacc	AU-734-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Alltech Inc.	USA
3972	Lactose	237-07/09-CN	Bổ sung đường sữa Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA
3973	Lactose	06-01/10-CN	Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA
3974	Lactose	05-01/10-CN	Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Trega Foods Inc.	USA
3975	Lactose	UD-219-7/00-KNCKL	Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)		United Dairymen of Arizona.	USA
3976	Lactose	IM-1463-03/03-KNKL	Bổ sung đường trong TĂCN		International Ingredient Corporation	USA
3977	Lactose	052-9/04-NN	Cung cấp Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng, vàng kem hoặc màu vàng.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA

3978	Lactose	180-3/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Trega Foods Inc.,	USA
3979	Lactose	227-4/05-NN	Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Davisco Foods International, Inc.,	USA
3980	Lactose	399-11/05-NN	Bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Leprino Foods,	USA
3981	Lactose 100 mesh	MM-725-10/02-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Muscoda protein	USA
3982	Lacture	CU-1314-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
3983	LactyTal	78-02/06-CN	Bổ sung Lactic acid, Inulin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA
3984	Laczyme	410-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
3985	Laczyme H ₂ O	411-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	International Nutrition	USA
3986	Large Breed Puppy 28	AM-1338-11/02-KNKL	Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA
3987	Lawn Rescue 120 Tabs	221-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3988	Layer and Grower Premix	PM-1307-11/02-KNKL	Premix cho gà hậu bị, gà đẻ.	Bột màu nâu đen.	Pharmtech	USA
3989	LE-80	283-9/07-CN	Hỗn hợp lactose và sucrose dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cho thú non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
3990	Lecisoy N-2 (Soybean Lecithin)	RM-1576-7/03-KNKL	Bổ sung Lecithin và Phospholipid trong TĂCN.		RiceLand Foods. Inc.	USA

3991	Lecithin (Emulbesto Tm 100a)	LU-327-9/01-KNKL	Nhũ hoá mỡ	Lỏng sệt, màu vàng nâu.	Lucas Meyer. Inc (Division of Degussa Texturant Systems).	USA
3992	Lecithin (Thermolec™ 200 Lecithin)	AM-1529-6/03-KNKL	Cung cấp Photpho lipid trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA
3993	Lecithin Stablec Ub	AM-1413-01/03-KNKL	Cung cấp photpho trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA
3994	Lecithin Yelkinol Ac	BI-1596-7/03-KNKL	Bổ sung phosphor lipid trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA
3995	Leprino Le-Pro Lactose	LF-320-11/00-KNKL	Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)	Bột màu trắng ngà	Leprino FoodUSA	USA
3996	Lifeforce Formula	107- 4/10-CN	Phụ gia, bổ sung khoáng, và men saccharomyces cerevisiae trong thức ăn cho ngựa.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA
3997	Lignobond 2x-Us	LT- 37-1/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong thức ăn viên		Lignotech.	USA
3998	Low Odor MonoProp	329-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi nhẹ.	Anitox Corporation	USA
3999	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA
4000	MaX Emul™ 110	CU-411-01/02-KNKL	Cung cấp Lecithin trong TĂCN	Dung dịch màu hổ phách.	Central Soya Co. Inc.	USA
4001	Max-Ferm 26	21-02/10-CN	Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA

4002	Maxi-Mil S	330-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu sáng nhẹ.	Anitox Corporation	USA
4003	Maxi-Mil® A	74-3/10-CN	Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu.	Anitox Corporation	USA
4004	Maxi-Mil® HP	75-3/10-CN	Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu	Anitox Corporation	USA
4005	MC 60/12	239-10/06-CN	Phế phẩm từ quá trình chế biến chocolate, cung cấp dinh dưỡng và tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu nâu.	International Ingredient Corporation	USA
4006	Menhaden Condensed Fish Soluble	TN-26-11/99-KNKL	Bổ sung axit amin, khoáng chất, vitamin trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA
4007	Menhaden Fish Oil	TN-25-11/99-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA
4008	Methionine Hydroxy Analgue	NM-1451-02/03-KNKL	Cung cấp axit amin trong TĂCN		Novus international	USA
4009	MHA® (methionine hydroxy analogue, calcium)	66-1/07-CN	Bổ sung methionine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Novus International Inc.	USA
4010	Micro Aid A	US-237-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột.	Distibutors Processing INC	USA
4011	Micro Aid Feed Grade Concentrate	US-236-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột.	Distibutors Processing INC	USA
4012	Micro Aid Liquid	US-238-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng nước.	Distibutors Processing INC	USA

4013	Micro Complete	PM-1335-11/02-KNKL	Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA
4014	Micro Ferm	PM-1306-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	Pharmtech	USA
4015	Micro Plex 3%	ZM-1703-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN		Zinpro Corporation	USA
4016	Microbond	CU-1312-11/02-KNKL	Làm giảm độc tố trong TĂCN		Cenzone	USA
4017	MICROFERM	427-11/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA
4018	MICROFERM II	414-11/05-NN	Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4019	Microferm II with Enzyme	IN-7-1/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA
4020	Microplex 1000	ZM-1628-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA
4021	Microplex 1000	ZM-1704-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA
4022	Milac	150-05/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	International Nutrition	USA
4023	Milk Permeate (Milk Permeate Powder)	182-5/10-CN	Bổ sung đường sữa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem.	Idaho Milk Products	USA
4024	Mintrex® Cu	119-04/09-CN	Premix khoáng (Cu) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh lục nhạt.	Novus International, Inc.	USA

4025	Mintrex® Mn	118-04/09-CN	Premix khoáng (Mn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International, Inc.	USA
4026	Mintrex® Poultry	120-04/09-CN	Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu xám-nâu nhạt.	Novus International, Inc.	USA
4027	Mintrex® Pse	121-04/09-CN	Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm và lợn.	Dạng bột, màu xám-nâu nhạt.	Novus International, Inc.	USA
4028	Mintrex® Zn	117-04/09-CN	Premix khoáng (Zn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Novus International, Inc.	USA
4029	Mold Ban Powder (Vituprop hoặc M.B. Powder)	264-08/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Odyssey Export Co.	USA
4030	Mold Halt	148-05/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA
4031	Mold-Zap Liquid	AU-710-10/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Alltech Inc.	USA
4032	Molt Ease	143-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi nhằm tăng sản lượng, chất lượng trứng.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA
4033	Monocalcium Phosphate	CB-185-6/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Ca,P)		Connell Bros Company Ltd	USA
4034	Monocalcium Phosphate	CF-218-7/00-KNCKL	Bổ sung khoáng (Ca,P)		Cargill Fertilizer Inc.	USA
4035	MonoProp Mold Killer	328-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi cay hăng.	Anitox Corporation	USA

4036	MOS (Mannan Oligosaccharide)	81-02/06-CN	Bổ sung Mannan Oligosaccharide, glucan trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutri Vision Inc.	USA
4037	MP 722 Porcine Plasma	NW-1921-6/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Merrick's. Inc.	USA
4038	Mtb-100 (Mycosorb)	AU-252-7/01-KNKL	Là chất có khả năng chống kết dính, dùng hấp thụ độc tố nấm Aflatoxin trong TĂCN	Bột màu nâu sáng	Alltech Inc.	USA
4039	MULTIFERM 40	415-11/05-NN	Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA
4040	Myco-AD	SA-1781-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám.	Special Nutrients Inc	USA
4041	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu.	Special Nutrients Inc	USA
4042	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu.	Special Nutrients Inc	USA
4043	Mycoblockr Dry (Mycoblockr)	DA-161-5/00-KNKL	Chống mốc cho TĂCN		Ducoa	USA
4044	Myco-Lock [®] Dry (Mycolock ^R)	DA-161-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi sậm	Trouw Nutrition LLC	USA
4045	Mycolock [®] 500NC	TM- 1473-03/03-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA
4046	Natustat	212-08/06-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám mờ.	Alltech, Inc.	USA
4047	Novasil [™] Aluminosilica Feed Additive	EC-148-5/00-KNKL	Chất chống kết vón và hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi trắng.	Trouw Nutrition USA LLC.	USA

4048	Novasil TM Plus (Novasil [®] Plus)	TM-1474-03/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA
4049	Novasil tm Aluminosilicate Feed Additive (1327-36-2)	EC-148-5/00-KNKL	Chất chống kết vón		Engelhard Corp	USA
4050	Nupro	AC 448-01/02-KNKL	Bổ sung đậm cho lợn con.		Alltech Inc	USA
4051	Nutrafito Plus	139-5/07-CN	Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng kích thích tăng trưởng và làm giảm hàm lượng amoniac từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Desert King International, LLC.	USA
4052	Nutri-BinderR Super Powder	IG-63-2/01-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên	Dạng bột thô, màu nâu vàng	Industrial Grain Products	USA
4053	Nutri-CP1000	29-01/09-CN	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA
4054	Nutri-CP2000	28-01/09-CN	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA
4055	Nutri-Gold [®]	163-5/07-CN	Phế phẩm từ sữa tươi sấy khô dùng bổ sung đậm sữa và các chất khoáng từ sữa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA
4056	NutriVision 1018 Med	76-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA
4057	NutriVision 818 Med	75-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA
4058	Oasis Hatch Supplement	*NI-77-3/01-KNKL	Bổ sung chất dinh dưỡng cho gà mới nở		Novus International Inc.	USA

4059	OASIS® Hatchling Supplement	71-03/09-CN	Hỗn hợp khô đậu nành và hạt ngũ cốc dùng bổ sung chất dinh dưỡng cho gia cầm mới nở.	Dạng viên nhỏ, màu xanh hoặc xanh lục.	Novus International, Inc.	USA
4060	Odor – Down	098-11/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm khí NH ₃ và H ₂ S trong chất thải vật nuôi; tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột hoặc lỏng, màu nâu.	Piotech Company	USA
4061	Odor-B-Gon (Dry)	GM-1410-01/03-KNKL	Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA
4062	Odor-B-Gon (Liquid)	GM-1411-01/03-KNKL	Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA
4063	Odor-None	CU-1313-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
4064	Optigen II	213-08/06-CN	Bổ sung nitơ phi protein cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng.	Alltech, Inc	USA
4065	Optigen® 1200	341-8/05-NN	Bổ sung Nitơ vào thức ăn cho đại gia súc.	Dạng hạt, màu vàng.	Alltech, Inc	USA
4066	Optimin Magnesium (Optimin® Magnesium Proteinate)	397-10/05-NN	Bổ sung Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Trouw Nutrition, LLC,	USA
4067	Optimin Selenium (Optimin® Selenium Amino Acid Complex)	398-10/05-NN	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Trouw Nutrition, LLC,	USA
4068	OPTIMIN® Zinc Proteinate 15%	136-01/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA
4069	OPTIMIN® Copper Proteinate 10%	134-01/05-NN	Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA
4070	OPTIMIN® Iron Proteinate 15%	135-01/05-NN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition- LLC	USA

4071	OPTIMIN® Manganese Proteinate 15%	137-01/05-NN	Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA
4072	OPTIMIN® ZMC Blend	138-01/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn), Mangan (Mn) và đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition- LLC	USA
4073	Optiphos®	293-8/08-CN	Bổ sung enzyme phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA
4074	Optiphos® PF	294-8/08-CN	Bổ sung enzyme phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA
4075	Opti-Vac	378- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA
4076	Original Adult Formula 25%/15% (Protein/Fat)	EPU-234-6/01- KNKL	Dùng cho chó săn và chó làm việc	Viên, đường kính 1,5cm màu nâu đậm.	Eagle Pack.	USA
4077	Oti-Clens	HT-1370-12/02- KNKL	Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN.		Pfizer	USA
4078	Ovum Plus	DN-111-4/01- KNKL	Bổ sung khoáng đa vi lượng trong TĂCN	Dạng bột mịn, màu ghi sáng	DiversifiedNutri.AgriTe chnologies INC.(Dnatec).	USA
4079	Pcs 21% (Monocalcium Phosphate)	CBR-7- 8/99- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.		ConnellbrosCo.Ltd	USA
4080	PCS 21% Monocalcium (hoặc Monodicalcium Phosphate)	238-8/07-CN	Nguồn cung cấp photpho và canxi cho sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt khô, dễ tan, màu xám nhạt.	PCS Sales (USA), Inc.	USA

4081	PD-Max™ 50	178-6/08-CN	Phụ gia thức ăn gia súc chế biến từ ruột non của lợn và bột đậu tương bóc vỏ nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới vàng nhạt.	Varied Industries Corporation	USA
4082	Pegabind	BU-466-02/02-KNKL	Chất kết dính trong TẮCN		Bentoli.	USA
4083	Pekin Brewers Dried Yeast 43-P	BU-259-8/01-KNKL	Cung cấp đạm và nâng cao hiệu quả TẮCN		Williams Bio Products.	USA
4084	Pep Gro 50	301-08/09-CN	Bổ sung axit amin và protein dễ tiêu hóa (từ hỗn hợp bột ruột lợn khô và khô dầu đậu tương tách vỏ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	John & John LLC	USA
4085	Peptone 50	470-12/10-CN	Bổ sung protein dễ tiêu hoá (từ pepton niêm mạc ruột lợn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest AG Enterprises Inc	USA
4086	Pet- F.A Liquid ®	PM-709-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA
4087	Pet- Tabs Plus	PU-508-4/02-KNKL	Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA
4088	Pet- Tinic ®	PM-710-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA
4089	Pet-caltm	PU-509-4/02-KNKL	Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA
4090	PetLac Powder	190-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho vật nuôi làm cảnh.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA
4091	Pet-Tabs	PM-1631-8/03-KNKL	Bổ sung Vitamin và khoáng vi lượng cho chó		Pfizer.	USA
4092	Pharm Calcium	PM-1305-11/02-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TẮCN.	Bột màu trắng xám.	Pharmtech	USA

4093	Pharmzyme Pak (733028)	090-11/04-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Pharmtech	USA
4094	Piobond	099-11/04-NN	Chất bổ sung chống độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA
4095	Piomos	100-11/04-NN	Chất bổ sung đậm, Mannan-oligosaccharide trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA
4096	PKA	382- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri) cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xanh nhạt.	Animal Science Products, Inc.	USA
4097	Porcine Plasma 780 (09594711)	DA-149-5/00-KNKL	Cung cấp protein trong TĂCN		Ducoa	USA
4098	Poultry Amino Acid Premix	IN-8-1/01-KNKL	Bổ sung axit amin cho gia cầm	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA
4099	Poultry Trace Mineral Premix	421-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	International Nutrition	USA
4100	Poultryase	283-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA
4101	Poultryase Plus	284-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA
4102	Power One (727840)	092-11/04-NN	Bổ sung đậm, béo, canxi và photpho trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng.	Pharmtech	USA
4103	Premium Deproteinized Whey	237-8/07-CN	Sản xuất từ váng sữa ngọt tươi, được sử dụng là chất thay thế tốt cho bột váng sữa ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Davisco Foods International, Inc.	USA
4104	PRO – PEP F	406-11/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition	USA

4105	PRO – PEP T	407-11/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition	USA
4106	Pro Plan® (Adult – Original Chicken & Rice Formula)	115-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4107	PRO PLAN® (Performance – Chicken & Rice Formula)	060-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4108	PRO PLAN® (Puppy – Original Chicken & Rice Formula)	059-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4109	PRO PLAN® (Puppy – Small Breed Formula)	061-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4110	Proacid	KU-1758-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		Kemin Americas Inc.	USA
4111	Prochek GP 77L	KU-1806-01/04-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin Americas. INC.	USA
4112	Profine F	CU-313-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co. Inc.	USA
4113	Profine VF	CU-314-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA
4114	Prokura	BM-586-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống Stress cho gia súc.		Bentoli Inc	USA
4115	Prokura Bio-Grow	BH-1460-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA
4116	Prokura Efinol P.T	BH-1461-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA
4117	Prokura Efinol-L	BH-1462-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA

4118	Prokura FG	AM-1910-4/04-NN	Hỗn hợp vi sinh đơn bào bổ sung trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu ngà.	Bentoli. Inc	USA
4119	Proliant Lactose	PU-559-6/02-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		Proliant Inc Hilmar Whey Protein	USA
4120	Proliant™ 1000 Deproteinized Whey	436-12/08-CN	Bột sữa gầy dùng bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Proliant Dairy Inc	USA
4121	Proliant™ 5000 Natural Lactose	AU-336-10/01-KNKL	Bổ sung đường Lactose cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, trắng ngà.	American Protein Corporation	USA
4122	Protimax®– Specialized Egg Protein Animal Feed Supplement For Swine	SC-1908-5/04-NN	Chất bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition LLC.,	USA
4123	Punch	201-06/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu trắng.	Anitox Corporation	USA
4124	Puppy	AM-1378-12/02-KNKL	Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA
4125	Quillaja/ Yucca Blend	171-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Berghausen Corporation.	USA
4126	Refined Edible Lactose 100 Mesh	GL-234-7/00-KNKL	Cung cấp đường lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
4127	Refined Edible Lactose 200 Mesh	GL-235-7/00-KNKL	Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
4128	Regano 4XL	341-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA
4129	Regano 500	339-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu xám có hạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA
4130	Regano Liquid	340-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA

4131	Rodent NIH-31M	306-7/10-CN	Thức ăn có cấu tạo đặc biệt cho chuột, chỉ dùng trong thí nghiệm.	Dạng cục, màu nâu.	Zeigler Bros.Inc.	USA
4132	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN	Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes North America Inc.	USA
4133	Rovimixđ Hy-D®1.25%	RM-1475-03/03-KNKL	Bổ sung vitamin D ₃ trong TĂCN.	Bột màu hơi nâu.	DSM Nutritional Products.	USA
4134	RSD 65 Hight Protein Egg Product	104-3/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung bột trứng đậm cao cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Rembrandt Enterprises Inc.	USA
4135	Santoquin Mixture 6 (03000-000)	SI-76-3/21-KNKL	Chất chống oxy hoá	Dạng hạt, màu nâu xám.	Solutia Inc	USA
4136	Santoquin® Liquid	159-05/09-CN	Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	USA
4137	Santoquin® Mixture 6	160-05/09-CN	Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International, Inc.	USA
4138	Scimos	CU-1320-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA
4139	Seapak	148-6/11-CN	Thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm (gồm: sản phẩm từ cá biển, huyết tương gia cầm, protein thực vật).	Dạng bột, màu nâu.	UFAC US LLC	USA
4140	Seapro 40*	NB-211-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, vitamin, canxi, Kali, axit amin	Bột không nhuyển, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA
4141	Select Egg	149-05/09-CN	Bột trứng sấy khô, cung cấp đạm, chất béo cho thú nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA
4142	Selenium Premix	AL-456-02/02-KNKL	Bổ sung selen cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA
4143	Selenium Yeast	CU-1318-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA

4144	Selenium Yeast 1000	79-02/06-CN	Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng ngà.	Nutri Vision Inc.	USA
4145	SelenoSource AF2000	55-02/06-CN	Bổ sung Selen hữu cơ trong premix để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Diamond V Mills Inc,	USA
4146	Sel-Plex	235-10/06-CN	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech, Inc.	USA
4147	Sel-Plex 2000	250-07/09-CN	Bổ sung khoáng Selen (từ Selen hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech, Inc.	USA
4148	Semalex Dry	309-11/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA
4149	Silo Guard II	232-07/09-CN	Sản phẩm gồm hỗn hợp các hợp chất chứa lưu huỳnh và enzyme amylase, dùng làm chất bổ trợ trong việc ủ thức ăn chăn nuôi thô xanh để tạo môi trường yếm khí.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	International Stock Food Corporation	USA
4150	Skin + Coat for Dogs	194-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA
4151	Soluble ADE	418-11/05-NN	Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng	International Nutrition	USA
4152	Soluble Vitamix	417-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	International Nutrition	USA
4153	Sow Base Mix (727842)	088-11/04-NN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn của heo nái.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA
4154	SowGAIN	250-8/07-CN	Bổ sung chất béo, hương liệu kích thích lợn nái thèm ăn.	Dạng viên nhỏ, màu trắng.	KENT Feeds Inc.	USA

4155	Soy Lecithin (Lecithin Stablec PFE)	175-06/06-CN	Lecithin đậu tương nhằm bổ sung phospholipids trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu đục.	Archer Daniels Midland Co.	USA
4156	Soy LecithinYelkin ^R TS	GC-241-7/00- KNKL	Cung cấp các phốt pho lipit có tác dụng làm ẩm, nhũ tương hoá trong TĂCN.		ADM.	USA
4157	SP 604	AU-739-10/02- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA
4158	Special Porcine Powder 50%	467-12/05-CN	Bổ sung protein trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Nutrition,	USA
4159	Spray Dried Egg	395-10/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Rose Acre Farms, Inc.,	USA
4160	Spray-Vac	380- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA
4161	SQM Copper	159-5/08-CN	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Quali Tech, Inc.	USA
4162	SQM Iron	161-5/08-CN	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Quali Tech, Inc.	USA
4163	SQM Manganese	162-5/08-CN	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Quali Tech, Inc.	USA
4164	SQM Zinc	160-5/08-CN	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Quali Tech, Inc.	USA
4165	Staleydex 333	AU-494-3/02- KNKL	Cung cấp năng lượng trong TĂCN	Bột màu trắng.	A.E Staley Manufacturing	USA
4166	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1561-7/03- KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas Farm Products Co.	USA
4167	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1562-7/03- KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA

4168	Star Pro Premium Dog Food- Fish Flavor	TM-1563-7/03-KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA
4169	Star Pro Premium Dog Food-Beef Flavor	TM-1557-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA
4170	Star Pro Premium Dog Food-Beef Liver & Bacon Flavor	TM-1560-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA
4171	Star Pro Premium Dog Food-Chicken Flavor	TM-1558-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA
4172	Star Pro Premium Dog Food-Liver Flavor	TM-1559-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA
4173	Start-2 17-25 D-CTC400	127-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA
4174	Start-MAX 17-25 D-CTC400	130-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA
4175	Start-Tech 25-40 D-CTC400	131-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA
4176	Stevia Extract RP	53-02/09-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Cargill Flavor Systems US, LLC.	USA
4177	Super 606 Feed Grade	261-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
4178	Super 606 Soluble	262-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA

4179	Super Milk	320-11/06-CN	Phụ phẩm từ sữa nhằm bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA
4180	Super Supplement PT	368-11/09-CN	Thức ăn bổ sung cho lợn.	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt.	Kent Feeds Inc.	USA
4181	Super-Ferm 40	20-02/10-CN	Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA
4182	Super-HI PRO 48	325-9/08-CN	Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA
4183	Super-PRO 46	324-9/08-CN	Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA
4184	Supper Monocal 21%	408-11/05-NN	Bổ sung canxi và photpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4185	Sweet Dairy Whey	217-10/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	F & A Dairy of California, Inc.	USA
4186	Sweet Dairy Whey	296-10/06-CN	Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Davisco Foods International Inc.	USA
4187	Sweet Dairy Whey Powder	CM-1472-03/03-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Saputo Cheese and Protein LLC	USA
4188	Sweet Whey Powder	HW-151-5/00-KNKL	Cung cấp đường sữa trong TĂCN.		Hoogwegt U.S In	USA
4189	Sweet Whey Powder	CM-1540-6/03-KNKL	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Calpro	USA
4190	Sweet-Joy	166-05/06-CN	Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn cho heo.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Pro-Byn International, Inc.	USA

4191	Swine Amino Acid Premix	IN-13-1/01-KNKL	Bổ sung axit amin cho gà, lợn	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4192	Swine Breeder Trace Mineral	403-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4193	Swine Breeder Vitamin	400-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA
4194	Swine Breeder VTM W/CC	405-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA
4195	Swine G/F Trace Mineral	402-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA
4196	Swine G/F Vitamin	404-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng hạt, màu nâu vàng	International Nutrition	USA
4197	Swine G/F VTM W/P	401-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA
4198	Swine Lean Pak Chromium (209020)	091-11/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmtech	USA
4199	Swine Milk Maker	423-11/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiết sữa cho lợn nái.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4200	Swine Trace Mineral Premix	416-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu xám.	International Nutrition	USA
4201	Swine VTM – Breeder	426-11/05-NN	Bổ sung Vitamin, khoáng cho lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4202	Swine VTM-Grower/Finisher Premix	425-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn thịt vỗ béo.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA
4203	Swine VTM-Starter Premix	424-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA

4204	SwineMIX PT+LYS/M	438-12/08-CN	Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
4205	Swine-zyme	285-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA
4206	Tami Amitm Adult	AM-1342-11/02-KNKL	Thức ăn mèo lớn		ANF Specialties	USA
4207	Tami Amitm Kitten	AM-1341-11/02-KNKL	Thức ăn mèo con		ANF Specialties	USA
4208	Tasty Nuggets Dog Food	251-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA
4209	Termin-8® Liquid	53-02/08-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formaldehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu cam.	Anitox Corporation	USA
4210	Termin-8® Powder	52-02/08-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formaldehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	Anitox Corporation	USA
4211	Tomato By-product	178-7/11-CN	Bã quả cà chua (phụ phẩm từ chế biến nước cà chua), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu vàng.	Capital Feed	USA
4212	Topcithin UB	JJ-1905-3/04-NN	Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng nhũ hóa và khả năng tiêu hóa mỡ.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Cargill Texturizing Solution US, LLC	USA
4213	UGF-2000	AU-299-8/01-KNKL	Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nâu	American Veterinary Laboratories	USA
4214	UGF-2000	AM-1489-4/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong TÁC N.		American Veterinary Laboratories Inc	USA

4215	UGF-2002	AU-362-10/01-KNKL	Cung cấp men tiêu hoá trong TẮCN		American Veterinary Laboratories	USA
4216	Ultimate D	354-11/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp muối Natri của axit vô cơ và axit hữu cơ, hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt	Provimi North America, Inc.	USA
4217	Vac-Protec+	IN-25-2/01-KNKL	Sản phẩm đậm sữa trung tính	Bột, màu trắng.	InternationalNutrition	USA
4218	Vac-protec ⁺	IN-26-2/01-KNKL	Sản phẩm đậm sữa trung tính	Bột màu trắng.	InternationalNutrition	USA
4219	Vannagen	CU-1464-03/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng tăng năng suất vật nuôi		Chemoforma	USA
4220	Versazyme™	186-5/10-CN	Bổ sung men tiêu hóa giúp thủy phân chất đạm trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BioResource International, Inc	USA
4221	Vitamino 14	IN-11-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA
4222	Vitamix One	263-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA
4223	Vitamix Pharm	PM-1303-11/02-KNKL	Bổ sung Vitamin ADE trong TẮCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA
4224	VM – 505	419-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA

4225	Walnut By-product	179-7/11-CN	Khô hạt có dầu (sản phẩm phụ từ quá trình ép dầu quả óc chó - Walnut), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu cà phê.	Capital Feed	USA
4226	Wean-1 10-25 D-CTC400	129-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA
4227	Wean-Lyte	248-8/07-CN	Bổ sung chất điện giải vào khẩu phần ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA
4228	Wean-MAX 10-25 D-CTC 400	249-8/07-CN	Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho heo con.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA
4229	Western Cel-Con 5	148-5/08-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Western Yeast Company	USA
4230	Wheatease (Liquid)	60-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β -Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA
4231	WheatEase M	61-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β -mannanase và β -Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA

4232	WheatEase-M MP	62-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn <i>Bacillus lentus</i> và nấm <i>Tricoderma longibrachiatum</i> nhằm bổ sung enzyme β -mannanase và β -Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA
4233	Whey Permeate	154-05/09-CN	Bột váng sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA
4234	X-Tra-Lean [®] 18	KM-712-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo lớn		Kent Feeds INC.	USA
4235	XYLAN 500	409-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA
4236	Yea-Sacc Concentrate	71-3/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (<i>Saccharomyces cerevisiae</i>) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Alltech Inc.	USA
4237	Yea-Sacc ^{R1026}	AU-732-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Alltech Inc.	USA
4238	Yeasture	CU-1317-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA

THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU KHÔNG PHÂN BIỆT NGUỒN GỐC XUẤT XỨ:

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Yêu cầu chất lượng
4239	Một số loại ngũ cốc (Đại mạch, Yến mạch, Cao lương...) - Dạng hạt - Dạng bột - Cám	- Màu, mùi đặc trưng theo từng loại, không có mùi chua, mốc. - Hàm lượng Aflatoxin, tính theo phần tỷ khối lượng (ppb), không lớn hơn 50. - Độ ẩm, tính theo % khối lượng: + Dạng hạt, bột, không lớn hơn 12. + Đối với cám, không lớn hơn 13.
4240	Bột phụ phẩm chế biến thịt	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 10. - E.coli, Salmonella: Không có
4241	Các axit amin đơn tổng hợp: - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Tryptophan - Các axit amin đơn tổng hợp khác	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng
4242	Dầu cá	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 0,5. - Chất béo, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 98.
4243	Các loại vitamin đơn: - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D ₃ - Các loại Vitamin đơn khác	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Yêu cầu chất lượng
4244	Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 13. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 17. - Hàm lượng chất xơ hoà tan trong môi trường axit (ADF), tính theo % khối lượng, không lớn hơn 33. - Hàm lượng chất xơ hoà tan trong môi trường trung tính (NDF), tính theo % khối lượng, không lớn hơn 44.
4245	Phụ phẩm công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Solubles).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 13. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 25. - Hàm lượng xơ thô, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 12. - Dạng: bột, mảnh, màu vàng.
4246	Vỏ đậu tương ép (Soybean hulls pallett).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 12. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 12. - Hàm lượng xơ thô, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 38. - Hàm lượng cát sạn, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 3.
4247	Monocalcium Phosphate	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng.
4248	Dicalcium Phosphate	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng.
4249	Whey	- Màu, mùi đặc trưng của Whey. - Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 5. - Hàm lượng Lactose, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 60. - Hàm lượng độc tố, vi sinh không có.
4250	Lactose	- Hàm lượng lactose, tính theo % khối lượng, không thấp hơn 98. - Hàm lượng nước, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 0,5. - Hàm lượng độc tố, vi sinh không có.

